

Số: 01/2020/SXD-CBGVL

Gia Lai, ngày 17 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ công văn số 290/UBND-CNXD, ngày 11 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/03/02/ĐS-GL, ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ biên bản kiểm tra, rà soát giá vật liệu xây dựng quý I/2020 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính theo Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/03/20/ĐS-GL, ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Sở Xây dựng công bố một số giá vật tư, vật liệu xây dựng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) trên địa bàn tỉnh Gia Lai, áp dụng từ ngày **17/3/2020**.

1. Vật tư, vật liệu kèm theo công bố này bao gồm 88 trang với 2.387 danh mục.

2. Vật tư, vật liệu kèm theo Công bố này là các loại vật tư, vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn chất lượng theo công bố của nhà sản xuất.

3. Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

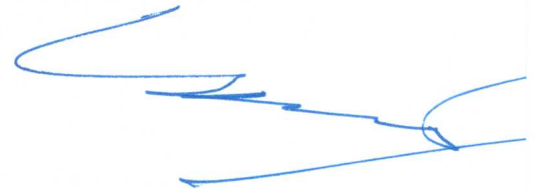
4. Bảng giá vật tư, vật liệu xây dựng theo Công bố này để các đơn vị tham khảo, sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để tổ chức xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Giám đốc Sở XD (b/c);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Văn Sang

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU QUÝ I NĂM 2020

(KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ: 01/2020/SXD-CBGLV NGÀY 17/3/2020 CỦA SỞ XÂY DỰNG GIA LAI)

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	1. THÀNH PHỐ PLEIKU			
1	Băng dính	cuộn	6.000	Tại TP Pleiku
2	Bản đệm neo	cái	45.350	"
3	Bản chịu lực	cái	48.600	"
4	Bàn chải sắt	cái	3.280	"
5	Bản lề gông L 160-200	cái	6.806	"
6	Bản lề	cái	5.760	"
7	Bật sắt 20x250x4	cái	2.621	"
8	Bật sắt 30x250x3	cái	2.928	"
9	Bật sắt Ø 10 x250	cái	1.978	"
10	Bật sắt Ø 6 x200	cái	1.258	"
11	Bột khoáng dùng cho sản xuất bê tông nhựa nóng (bao)	kg	756	Tại tổ 5, phường yên thế, Thành phố Pleiku
12	Bột màu	kg	36.000	Tại TP Pleiku
13	Búa khoan	cái	2.331.389	"
14	Búa khoan đá	cái	2.443.402	"
15	Bu lông M20x200	cái	6.960	"
16	Bu lông M20x150	cái	5.213	"
17	Bu lông M16x200	cái	4.454	"
18	Bu lông M16x150	cái	3.341	"
19	Bu lông M18x200	cái	5.645	"
20	Bu lông M18x150	cái	4.234	"
21	Bu lông M20x1200	cái	41.722	"
22	Bu lông M20x500	cái	17.395	"
23	Bu lông M20x80	cái	2.774	"
24	Bu lông M12x200	cái	2.515	"
25	Bu lông M16x250	cái	5.578	"
26	Bu lông M16x320	cái	7.142	"
27	Bu lông M16x330	cái	7.354	"
28	Bu lông M20x48	cái	1.670	"
29	Bu lông M20x180	cái	6.259	"
30	Bu lông M24x85	cái	4.272	"
31	Bulon nở Ø 12 L150	cái	10.464	"
32	Bu lông thép cường độ cao Ø 36x500	cái	56.458	"
	Bê tông thương phẩm			Tại Trạm trộn bê tông, KCN Trà Đa, TP.Pleiku
33	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 150	m ³	1.181.818	"
34	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 200	m ³	1.272.727	"
35	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 250	m ³	1.363.636	"
36	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 300	m ³	1.454.545	"
37	Bê tông đá 1x2 loại thông thường R28 Mác 350	m ³	1.590.909	"
38	Cát xây	m ³	240.909	Tại TP Pleiku
39	Cát tô (cát mịn Kon Tum)	m ³	315.000	"
40	Cây chống thép ống	kg	18.202	Tại TP Pleiku
41	Cồn 90°	lít	23.930	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
42	Cần khoan Ø 114	cái	140.006	Tại TP Pleiku
43	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái	39.984	"
44	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái	129.274	"
45	Cần khoan Ø 32, L=0,70m	cái	20.064	"
46	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái	79.968	"
47	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái	79.968	"
48	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái	61.325	"
49	Cốt pha thép	kg	16.349	"
50	Choòng nón xoay loại K	cái	12.864	"
51	Choòng nón xoay loại T	cái	13.114	"
	Sàn gỗ công nghiệp			Tại TP Pleiku
52	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m2	290.000	"
53	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m2	380.000	"
54	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 1286x194x8mm	m2	450.000	"
55	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m2	420.000	"
56	Xốp lát nền (dày 3 ly)	m2	15.000	"
57	Chỉ chân tường cao 80 mm	md	40.000	"
58	Nẹp nhựa	md	30.000	"
	Cửa SKYDOOR (cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường hệ châu Á) sử dụng thanh SPARLEE PROFILE hãng SHIDE nhập khẩu, phụ kiện GQ, sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7452:2004			Tại TP Pleiku
59	Vách kính trắng dày 5mm KT: 1,2x2m	m2	1.130.000	"
60	Vách kính trắng dày 6,38mm KT: 1,2x2m	m2	1.356.000	"
61	Vách kính trắng dày 8,38mm KT: 1,2x2m	m2	1.469.000	"
	Hệ cửa sổ SKYDOOR			
62	Hệ cửa sổ mở hất KT: 0,5-0,7x0,6m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Bản lề chữ A; khóa tay cài	m2	2.178.000	Tại TP Pleiku
63	Hệ cửa sổ 1 cánh mở hất KT: 0,5-1,2x1,0m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, thanh chống gió, tay nắm	m2	2.215.000	"
64	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Vấu chốt, khóa bán nguyệt, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.834.000	"
65	Hệ cửa sổ 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Vấu chốt, thanh khóa chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn (đôi), chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	1.893.000	"
66	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A	m2	1.910.000	"
67	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A; Khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.119.000	"
68	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 6,38mm PKKK: Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở quay, bản lề chữ A, chốt cánh phụ trên dưới; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.105.000	"
	Hệ cửa đi			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
69	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK : Lề 3D, Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa	m2	2.114.000	Tại TP Pleiku
70	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 0,7-0,85x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa 1 điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.321.000	"
71	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ	m2	2.122.000	"
72	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất KT: 1,2-1,5x2,7m kính trắng dày 6,38mm KKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.298.000	"
73	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK : Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt	m2	2.088.000	"
74	Hệ cửa đi 2 cánh hoặc 4 cánh mở trượt kết hợp cửa sổ mở hất ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK : Thanh chuyển động, khóa chia, tay nắm đôi, vấu chốt, bánh xe đơn (đôi), ray trượt; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.263.000	"
75	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ.	m2	2.506.000	
76	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp cửa sổ mở hất KT: 1,2-2,4x2,7m kính trắng dày 6,38mm PKKK : Lề 3D Thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, khóa chốt hai đầu chia, nắp đập khóa, chốt cánh phụ; khóa tay cài, lề chữ A (cửa sổ mở hất)	m2	2.767.000	"
	Cửa SKYDOOR sản xuất_ thanh Nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng an toàn 6,38mm; PKKK Kinlong nhập khẩu; sản phẩm phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn			Tại TP Pleiku
77	Hệ vách kính; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa; KT: 1,2x2m sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; kính trắng dày 6,38mm	m2	1.986.480	"
	Hệ cửa sổ			
78	Cửa sổ 1 cánh mở hất sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm. KT: 0,5-0,7x0,6m kính trắng dày 6,38mm PKKK : bản lề chữ A, khóa tay gạt, chống xệ	m2	2.774.530	"
79	Cửa sổ lùa, cửa sổ mở hai rập trượt 2-4 cánh kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT: 1,2-2,4x1,9m kính trắng dày 6,38mm; PKKK : khóa bản nguyệt, bánh xe ;	m2	2.620.640	"
80	Cửa sổ 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT: 0,7-1,0x1,9m kính trắng dày 6,38mm; PKKK : bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ	m2	3.064.530	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
81	Cửa sổ 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:1,2-1,5x1,9m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ .	m2	2.873.430	"
	Hệ cửa đi			Tại TP Pleiku
82	Cửa đi 1 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:0,8-0,95x2,7m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm lấy gài	m2	3.817.160	"
83	Cửa đi 2 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:1,4-1,6x3,0m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm ,2 chốt cánh phụ	m2	3.428.190	"
84	Cửa đi 4 cánh mở quay kết hợp ô cố định ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:2,8-3,2x3,0m kính trắng dày 6,38mm; PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, chốt cánh phụ	m2	3.650.250	"
85	Cửa đi lùa kết hợp ô cố định hoặc ô hất ở trên, sử dụng thanh nhôm Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4 - 2,5mm; KT:1,2-2,4x3,0m kính trắng dày 6,38mm; PKKK : thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng	m2	3.065.280	"
86	Cửa sắt kéo Đài loan	m2	864.000	Tại TP Pleiku
87	Cửa cuốn nhôm cả mô tơ (Việt Nam sản xuất)	m2	1.636.360	"
	Cửa Euro window			
88	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6,38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	m2	1.820.345	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
89	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Khóa bấm - Eurowindow - KT: 1400*1400	m2	3.952.245	"
90	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto - KT1400*1400	m2	5.985.845	"
91	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto - KT: 1400*1400	m2	5.894.905	"
92	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - KT: 600*1400	m2	5.723.920	"
93	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - KT: 600*1400	m2	6.350.454	"
94	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus - KT: 900*2200	m2	6.539.763	"
95	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề - Roto, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus - KT: 1400*2200	m2	7.164.997	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
96	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus - KT: 1400*2200	m2	7.866.350	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
97	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto & EW, GU, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus - KT: 1600*2200	m2	5.195.498	"
98	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto. Ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 900*2200	m2	7.491.260	"
	Cửa nhôm Topal slim - Tập đoàn Austdoor			Tại TP Pleiku
99	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bộ khóa cửa trượt, con lăn đôi)	m2	1.502.000	"
100	Cửa sổ 1 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100% (Phụ kiện topal gồm bản lề chữ A(hoặc bản lề cối cửa sổ), thanh chống sập, thanh chống gió, tay nắm cửa sổ đa điểm, ép cánh, chống sệ)	m2	1.695.000	"
101	Cửa sổ 2 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bản lề chữ A(hoặc bản lề cối cửa sổ), thanh chống sập, thanh chống gió, tay nắm cửa sổ đa điểm, ép cánh, chống sệ, bộ chốt cánh phụ, thanh chuyển động.)	m2	1.695.000	"
102	Cửa sổ 1 cánh mở hất. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm tay nắm dạng cài, thanh chống sập, bản lề chữ A.)	m2	1.695.000	"
103	Cửa đi 2 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bản lề cối cửa đi, bộ tay nắm đa điểm, thanh chuyển động, bộ chốt cánh phụ)	m2	1.698.000	"
104	Cửa đi 4 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bản lề cối cửa đi, bộ tay nắm đa điểm, thanh chuyển động, bộ chốt cánh phụ)	m2	1.621.000	"
105	Cửa đi 1 cánh mở quay. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện topal gồm bản lề cối cửa đi)	m2	1.885.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
106	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện total gồm bộ con lăn đôi, tay nắm dạng cài, khóa âm cửa trượt)	m2	1.500.000	Tại TP Pleiku
107	Cửa đi 4 cánh mở trượt. Sử dụng thanh nhôm Topal (tập đoàn AUSTDOOR) màu trắng, ghi, cà phê. - Kính trắng 8mm cường lực, Nhôm dày 1,2 - 1,4 li - Phụ kiện Topal đồng bộ 100%. (Phụ kiện total gồm bộ tay nắm cửa trượt đa điểm, thanh đa điểm, con lăn đôi)	m2	1.500.000	"
108	Kính cường lực dày 8 mm	m2	680.000	Tại TP Pleiku
109	Kính cường lực dày 10 mm	m2	800.000	"
110	Kính cường lực dày 12 mm	m2	960.000	"
111	Bản lề sàn VVP	cái	1.100.000	"
112	Bộ kẹp VVP + khóa sàn + góc	cái	910.000	"
113	Tay nắm mica dài 60 cm	cái	650.000	"
114	Tay nắm inox dài 80 cm	cái	800.000	"
115	Dây nổ chịu nước	m	10.000	Tại xã Nghĩa Hưng, Chư Păh
116	Dây điện nối mạng	m	800	"
	Đá xây dựng			
117	Đá 0,5	m ³	352.000	Tại mỏ đá Thăng Long 81B Lê Đại Hành, TP.Pleiku
118	Đá 1x2	m ³	385.000	"
119	Đá 2x4	m ³	363.000	"
120	Đá 4x6	m ³	324.000	"
121	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m ³	319.000	"
122	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³	302.500	"
123	Đá Loka	m ³	247.500	"
124	Bột đá	m ³	286.000	"
125	Đá chẻ	Viên	3.300	"
	Đá MARBLE (qui cách)			Tại TP Pleiku
126	Vân gỗ Ý Hoàng Gia, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.919.600	"
127	Nâu Tây Ban Nha, dày (12-18)mm ; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.083.200	"
128	Trắng Sứ, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	1.341.500	"
129	Vàng Ai Cập, dày (12-18)mm; rộng (1500 - 1800)mm	m ²	935.600	"
130	Xanh Napoli, dày (12-18)mm; Rộng (1500 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	911.010	"
131	Rosa Light, dày (12-18)mm; rộng 1500 - 1800)mm; Dài (1600-2800)mm	m ²	1.255.410	"
132	Kem Chi Hồng, dày (12-18)mm; Rộng (800 - 1800)mm; Dài(1600-2800)mm	m ²	972.510	"
133	Kem Chi Đỏ, dày (12-18)mm; rộng (800- 1800)mm; Dài (1600-2800)mm	m ²	1.120.110	"
	Đá Granite			"
134	Đen Ấn Độ New; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.095.520	"
135	Xà Cừ xám xanh; Qui cách: Rộng (700-800) mm,	m ²	1.416.920	"
136	Đỏ Ấn Độ; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm Loại 1	m ²	1.938.500	"
137	Safia Brown; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.107.820	"
138	Xà cừ đen ánh xanh; Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	1.624.420	Tại TP Pleiku

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
139	Xanh Ngọc Ấn Độ; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	886.430	"
140	Đen Ấn Độ bông đen & bông xanh; Qui cách: Rộng (600) mm, dày (10-18) mm	m ²	923.330	"
141	Đỏ Rubi Đình Định; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm, Loại 1	m ²	1.415.000	"
142	Nâu đen Anh Quốc; Qui cách: Rộng (800) mm, dày (10-18) mm	m ²	738.840	"
143	Đen Kim Sa Siêu Bóng; Qui cách: Rộng (900) mm, dày (10-15) mm	m ²	1.403.040	"
144	Đen Campuchia; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm, Dài(>1650)mm	m ²	685.800	"
145	Đỏ nhuộm; Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	775.000	"
146	Tím Hoa Cà; Qui cách: Rộng (700-900) mm, Dài (<1450) mm, dày (10-18) mm	m ²	397.000	"
147	Vàng Bình Định(màu đậm); Qui cách: Rộng (700-900) mm, dày (10-18) mm	m ²	977.500	"
148	Đất đèn	kg	6.080	Tại TP Pleiku
149	Đinh đường	cái	739	"
150	Đinh đĩa Ø 6x120	cái	1.382	"
151	Đinh đĩa Ø 8x250	cái	739	"
152	Đinh các loại	kg	16.358	"
153	Đinh tán Ø 20	cái	1.363	"
154	Đinh tán Ø 22	cái	1.363	"
155	Đinh vít Ø 20 ÷ 22	cái	1.363	"
156	Gạch lát bát tràng 40x40cm	m ²	125.000	Tại TP Pleiku
157	Gạch 6 lỗ tròn 90x130x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.350	"
158	Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.600	"
159	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.050	"
160	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè 25x25x4cm	m ²	90.910	"
161	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè 30x30x5cm	m ²	115.000	"
162	Gạch lát nền Terrazzo 40 x 40 x 3cm	m ²	90.000	"
	Gạch không nung - Cty CP XD&SXKD Vật liệu Xanh			Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
163	Gạch block bê tông tự chèn kiểu mắt nai 245x245x45mm trọng lượng 5,2kg/viên	m ²	110.000	"
164	Gạch block bê tông tự chèn kiểu zic zắc 110x220x60 trọng lượng 3,0kg/viên	m ²	144.480	"
165	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	2.600	"
	Gạch bê tông - Xí nghiệp KSTK chi nhánh Tổng công ty 15			Tại Phường Yên Thế, TP Pleiku
166	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.860	"
167	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên	viên	6.500	"
168	Gạch bê tông 2 lỗ 50x90x200 trọng lượng 1,8kg/viên	viên	1.500	"
169	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên	viên	11.000	"
170	Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 18,7kg/viên	viên	12.000	"
171	Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 trọng lượng 19,8kg/viên	viên	13.000	"
172	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,5kg/viên	viên	2.800	"
	Gạch, ngói bê tông - Công ty TNHH MTV Tiến Minh Gia Lai			Tại xã Diên Phú, TP.Pleiku
173	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,0kg/viên	viên	2.650	"
174	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,0kg/viên	viên	6.500	"
175	Gạch bê tông 3 lỗ 150x190x390 trọng lượng 13,4kg/viên	viên	10.000	"
176	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,3kg/viên	viên	2.700	"
	Gạch bê tông bọt - Công ty TNHH MTV vật liệu nhẹ Gia Nghĩa			
177	Gạch bê tông bọt 100x200x400 trọng lượng 8kg/viên	viên	13.200	Tại kho 88 Lý Nam Đế, TP.Pleiku

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
178	Gạch bê tông bọt 150x200x400 trọng lượng 12,0kg/viên	viên	19.800	"
	Gạch ốp látThạch Bàn, sản phẩm Loại A1			
179	Gạch 300x600 ốp men bóng mã THB/FHB 36 -0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2	m ²	156.364	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
180	Gạch 300x600 ốp viên điểm men khô mã THM/FHM-0001.4,0002.4...5999.4;	m ²	174.545	"
181	Gạch 300x300 sản nước men khô chống trơn mã THM/FHM30- 0001.0, 0002.0, ...5999.0;	m ²	148.182	"
182	Gạch 400x800 ốp men bóng mã THB/FHB48 0001.1, 0001.2, ...5999.1, 5999.2.	m ²	207.273	"
183	Gạch Granite 600x600 men khô mặt phẳng mã TGM/FGM60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	m ²	268.182	"
184	Gạch lát 800x800 men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TGB/FGB80-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	m ²	340.909	"
185	Gạch Granite 800x800 men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM80-0001.2, 0002.2,...9999.2;	m ²	359.091	"
	Gạch Granite; men lát nền, ốp tường đồng tâm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
186	Gạch Ceramic men mờ lát nền 250x250 loại AA: 2525CARARAS001; 2525BAOTHACH 001; 2525TRANCHAU001; 2525 TAMDAO 001	m ²	128.182	"
187	Gạch Ceramic men mờ lát nền 300x300 loại AA: 3030 TIENSA001; 3030SANDE002; 3030TAMDAO001; 3030BANAG001	m ²	161.818	"
188	Gạch Granite bóng kiếng lát nền 600x600 loại AA: 6060DB006-NANO/014-NANO/ 038-NANO	m ²	289.091	"
189	Gạch Granite mài men lát nền 800x800 loại AA: DTD8080TRUONGSON003-FP	m ²	344.545	"
190	Gạch Granite bóng kiếng lát nền 800x800 loại AA: 8080DB038-NANO	m ²	431.818	"
191	Gạch Granite bóng kiếng lát nền 1000x1000 loại AA: 100DB016-NANO	m ²	530.000	"
	Gạch ốp tường đồng tâm			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
192	Gạch Ceramic men bóng ốp tường 200x200 loại AA: TL01; TL03	m ²	148.182	"
193	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường 250x400 loại AA: 2540CARARAS02; 2540CHANCHAU001;	m ²	136.364	"
194	Gạch Ceramic men bóng, mờ ốp tường300x600 loại AA: 3060PHUSA001/002LA	m ²	230.000	"
	Gạch viên trang trí đồng tâm			
195	Gạch men ốp viên trang trí 65x250 loại AA: V0625PHUSY001/002/004	m	94.000	"
196	Gạch men ốp viên trang trí 70x300 loại AA: V0730SUN001/002	m	86.000	"
197	Gạch men ốp viên trang trí 60x600 loại AA: V0660CARO002/003	m	91.667	"
	Gạch kính trắng đồng tâm			"
198	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	viên	42.300	"
199	Giáo thép	kg	14.448	Tại TP Pleiku
200	Giấy ráp thô	m2	8.240	"
201	Keo Dán Gạch Gecko	kg	10.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
202	Kẽm buộc	kg	19.258	Tại TP Pleiku
203	Kẽm gai sợi đôi	kg	18.998	Tại TP Pleiku
204	Kính trắng dày 5ly	m2	158.180	"
205	Kính trắng 8 ly	m2	219.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
206	Kính trắng 10 ly	m2	303.180	"
207	Kíp điện số 8 - loại dây 2m	cái	6.400	Tại xã nghĩa Hưng, Chư Păh
208	Kíp điện vì sai loại dây 2m	cái	11.900	"
209	Kíp điện vì sai loại dây 4,5m	cái	14.700	"
210	Kíp điện vì sai loại dây 6m	cái	16.500	"
211	Kíp vì sai phi điện tiêu chuẩn 3,6m	cái	41.800	"
212	Kíp vì sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m	cái	46.900	"
213	Lưỡi cửa thép	cái	28.723	Tại TP Pleiku
214	Lưới mắt cáo 10x10x1,2	m2	31.795	"
215	Lưới thép B40 (3ly)	m2	42.240	"
216	Lưới thép Ø 4	m2	50.698	"
217	Lưới thép Ø 1mm (2 lớp)	m2	31.795	"
218	Móc Inox	cái	2.266	"
219	Móc sắt	cái	922	"
220	Móc sắt đệm	cái	1.498	"
221	Mũi khoan bê tông Ø 16	cái	90.413	"
222	Mũi khoan Ø > 80mm	cái	168.403	"
223	Mũi khoan Ø <= 80mm	cái	112.714	"
224	Mũi khoan Ø 42mm	cái	70.272	"
225	Mũi khoan Ø 76mm	cái	112.714	"
226	Mũi khoan Ø 105mm	cái	168.403	"
227	Mũi khoan Ø 168mm	cái	281.117	"
228	Mũi khoan Ø 59 ÷ 76mm	cái	112.541	"
	Ngói lợp Đồng Tâm nhóm mã hàng 1 màu loại AA			
229	Ngói lợp mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	14.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
230	Ngói rìa mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	27.000	"
231	Ngói đuôi (cuối mái) mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	39.000	"
232	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	39.000	"
233	Ngói ốp cuối rìa mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	39.000	"
234	Ngói chạc 2 (ngói L phải; ngói L trái) mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
235	Ngói chữ T mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
236	Ngói chạc ba mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
237	Ngói chạc tư mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	49.000	"
238	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
239	Ngói lợp có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
240	Ngói chạc 3 có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
241	Ngói chạc 4 có giá gắn ống mã: 206; 503; 509; 605; 607; 706; 905; 906	viên	200.000	"
242	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore	kg	15.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
243	Neo công tác OVM M13A-7	bộ	624.000	Tại TP Pleiku
244	Neo công tác OVM M13A-12	bộ	1.178.179	"
245	Nẹp nhựa đóng viền trần tôn	m	5.000	"
246	Ô xy	chai	110.000	"
247	Quả đập khí nén Ø 105mm	quả	1.016.304	"
248	Quả đập khí nén Ø 76mm	quả	735.715	"
249	Que hàn	kg	21.581	"
250	Que hàn đồng	kg	93.926	"
251	Que hàn các bon	kg	31.440	Tại TP Pleiku
252	Ray thép	kg	13.910	"
253	Sơn sắt	kg	80.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
254	Sơn gỗ	kg	80.000	"
	Sơn công nghiệp			Tại TP Pleiku
255	Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại lon 0,5 lít	lít	66.000	"
256	Goldstar Epoxy - Chất đóng rắn loại thùng 12,5 lít	lít	129.840	"
257	Goldstar Epoxy - Chất nền loại lon 2,5 lít	lít	129.600	"
258	Goldstar Epoxy - Dung môi (Thinner)	lít	72.250	"
	Chất chống thấm			"
259	Chất chống thấm CT-PRO Loại lon 4kg	kg	80.250	"
260	Chất chống thấm CT-PRO Loại thùng 20kg	kg	75.600	"
	Sơn dân dụng Joton			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
261	Bột trét tường JoTon	kg	10.455	"
262	Sơn lót nội thất PROSIN (loại 18 lít/thùng)	kg	76.364	"
263	Sơn lót ngoại thất PROS (loại 18 lít/thùng)	kg	100.000	"
264	Sơn nội thất cao cấp NEW FA (loại 18 lít /thùng)	kg	47.273	"
265	Sơn nội thất kinh tế ACCORD (loại 18 lít /thùng)	kg	31.818	"
266	Sơn ngoại thất cao cấp JONY Bóng (loại 18 lít/thùng)	kg	103.636	"
	Sản phẩm Sơn FIVENANO EXCELLENT			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
267	Sơn phủ nội thất cao cấp EX5.2	lít	41.414	"
268	Sơn Siêu trắng trần cao cấp EXST	lít	88.384	"
269	Sơn nội thất cao cấp EX5.4	lít	93.434	"
270	Sơn bóng nội thất cao cấp EX5.6	lít	164.141	"
271	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp EX5.8	lít	189.394	"
272	Sơn lót kháng kiềm cao cấp EX5.0	lít	88.384	"
273	Sơn lót kháng kiềm đặc biệt nano EX5.1	lít	98.990	"
274	Sơn phủ bóng trong suốt EXCL	kg	238.636	"
275	Sơn mịn ngoại thất cao cấp EX5.5	lít	115.657	"
276	Sơn Ngoại thất bóng cao cấp EX5.7	lít	174.242	"
277	Sơn Ngoại thất Siêu bóng cao cấp EX5.9	lít	272.727	"
278	Bột bả ngoại thất cao cấp EXBB	kg	10.227	"
279	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp EX5.E	lít	140.909	"
280	Sơn chống thấm đa năng EXCT	kg	122.273	"
281	Sơn chống thấm màu EXCTM	lít	153.380	"
282	Sơn lót siêu kháng kiềm EXSK	lít	229.004	"
	Sơn Falcon coatings Việt Nam			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
283	Sơn chống thấm pha xi măng Falcon ext super wall FC22 loại 5kg/lon	kg	159.800	"
284	Sơn chống thấm pha xi măng Falcon ext super wall FC22 loại 20kg/thùng	kg	126.900	"
285	Sơn chống thấm pha màu thể hệ mới Falcon tinting waterproofing-fu19 FC23 loại 4kg/lon	kg	237.500	"
286	Sơn chống thấm pha màu thể hệ mới Falcon tinting waterproofing-fu19 FC23 loại 20kg/thùng	kg	218.500	"
287	Sơn lót chống kiềm ngoại thất ngăn rêu mốc Falcon ext ultra primer FB21 loại 4,5 kg/lon	kg	164.889	"
288	Sơn lót chống kiềm ngoại thất ngăn rêu mốc Falcon ext ultra primer FB21 loại 18 kg/thùng	kg	141.222	"
289	Sơn lót chống kiềm nội&ngoại thất kinh tế Falcon int &ext secial primer FB22 loại 5 kg/lon	kg	103.600	"
290	Sơn lót chống kiềm nội&ngoại thất kinh tế Falcon int &ext secial primer FB22 loại 20kg/thùng	kg	85.450	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
291	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Falcon int easy clean FT15 loại 5,9 kg/lon	kg	80.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
292	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Falcon int easy clean FT15 loại 23,6 kg/thùng	kg	66.695	"
293	Sơn nội thất sơn trần siêu trắng sáng Falcon int extra white FT16 loại 6 kg/lon	kg	62.333	"
294	Sơn nội thất sơn trần siêu trắng sáng Falcon int extra white FT16 loại 23,5kg/thùng	kg	54.298	"
295	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai ngăn tia cực tím Falcon ext titanium nano FA23 loại 5,1 kg/lon	kg	218.467	"
296	Sơn ngoại thất sơn mịn bền màu, ngăn rêu mốc Falcon ext classic latex FA24 loại 5,8 kg/lon	kg	103.276	"
297	Sơn ngoại thất sơn mịn bền màu, ngăn rêu mốc Falcon ext classic latex FA24 loại 23,2 kg/thùng	kg	82.994	"
298	Sơn mịn ngoại thất Falcon ext green FA21 loại 6 kg/lon	kg	85.333	"
299	Sơn mịn ngoại thất Falcon ext green FA21 loại 24 kg/thùng	kg	74.750	"
	Sơn FOTER			Tại TP Pleiku
300	Sơn lót kháng kiềm nội thất FOTER - PRIMER.INT mã FT9.77	kg	95.215	"
301	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FOTER - PRIMER.EXT mã FT9.79	kg	114.673	"
302	Bột bả ngoại thất WINPRO BB mã WPO.2	kg	9.818	"
303	Sơn mịn nội thất cao cấp FOTER-IN FAMI mã FT9.28	kg	55.909	"
304	Sơn mịn ngoại thất cao cấp FOTER-GOLD.EXT mã FT9.6	kg	83.636	"
305	Thuốc nổ Amonit(AD1) - D32- đến D90	kg	46.900	Tại xã nghĩa Hưng, Chư Păh
306	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ lộ thiên D32	kg	42.500	"
307	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ lộ thiên D60-D80	kg	42.300	"
308	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ lộ thiên D90	kg	41.600	"
309	Thuốc nổ Anfô bao 25kg/bao	kg	30.900	"
310	Thuốc nổ Anfô D90	kg	33.000	"
311	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho hầm lò, CTN không có khí nổ D32	kg	53.200	"
	Thép xây dựng các loại			Tại TP Pleiku
312	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.450	"
313	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.630	"
314	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.450	"
315	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.450	"
316	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.350	"
317	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.310	"
318	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.040	"
319	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.720	"
320	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.550	"
321	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	17.808	"
322	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	17.808	"
323	Thép tấm các loại	kg	18.202	"
	Công ty TNHH thép Seah Việt Nam			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
324	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 1,6 - 1,9mm	kg	16.300	"
325	Thép ống đen (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø100 độ dày 5,5 - 6,35mm	kg	16.200	"
326	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày 3,4 - 8,2mm	kg	16.400	"
327	Thép ống đen Ø 125 - Ø 200 độ dày >8,2mm	kg	16.900	"
328	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 10 - Ø100 độ dày trên 5,4mm	kg	23.200	"
329	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng Ø 125 - Ø200 độ dày trên 8,2mm	kg	23.800	"
330	Thép ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø 10 - Ø200 độ dày 1,0 - 2,3mm	kg	17.300	"
	Thép hộp mạ kẽm hoa sen			Tại TP Pleiku
331	Thép hộp chữ nhật 13x26x1,0 mm	m	10.303	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
332	Thép hộp chữ nhật 20x40x1,0 mm	m	16.061	"
333	Thép hộp chữ nhật 25x50x1,0 mm	m	20.152	"
334	Thép hộp chữ nhật 30x60x1,0 mm	m	24.394	"
335	Thép hộp chữ nhật 40x80x1,4 mm	m	45.303	"
336	Thép hộp chữ nhật 50x100x1,4 mm	m	56.970	"
337	Thép hộp chữ nhật 60x120x1,8 mm	m	87.727	"
338	Thép hộp chữ nhật 12x12x0,9 mm	m	5.606	"
339	Thép hộp vuông 14x14x1,0 mm	m	7.121	"
340	Thép hộp vuông 20x20x1,0 mm	m	10.455	"
341	Thép hộp vuông 25x25x1,0 mm	m	13.333	"
342	Thép hộp vuông 30x30x1,0 mm	m	16.061	"
343	Thép hộp vuông 40x40x1,0 mm	m	21.667	"
344	Thép hộp vuông 16x16x1,0 mm	m	8.333	"
345	Thép hộp vuông 50x50x1,4 mm	m	37.576	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại TP Pleiku
346	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
347	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
348	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
349	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
350	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
351	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
352	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
353	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
354	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
355	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
356	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
357	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
358	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột			Tại TP Pleiku
359	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	90.310	"
360	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	98.520	"
361	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	106.730	"
362	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	155.990	"
363	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²	172.410	"
	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột			"
364	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²	310.000	"
365	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 3,0mm	m ²	420.000	"
366	Tấm thạch cao (khung xương RODO, tấm thạch cao ELEPHANRBAND)	m ²	140.000	"
367	Vật liệu loại: Carboncor Asphalt -CA6.7; Carboncor Asphalt -CA9.5	tấn	3.780.000	Tại TP Pleiku

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
368	Vật liệu Carboncor Asphalt -CA19	tấn	2.570.000	"
	Xi măng các loại			Tại TP Pleiku
369	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.550	"
370	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.660	"
371	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.550	"
372	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.550	"
373	Xi măng Sông Gianh PCB 40	kg	1.591	"
	Sản phẩm phụ gia chống thấm SIKA			
	Sản Phẩm Sản xuất bê tông			Tại TP Pleiku
374	Sikament R7 (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	22.000	"
375	Sikament R4 (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	24.000	"
376	Sikament 2000 AT/2000 AT-N (Tháo cốt pha sớm 7 ngày)	lít	25.000	"
377	Sikament NN (Tháo cốt pha sớm 4-7 ngày)	lít	35.000	"
	Các sản phẩm hỗ trợ			"
378	Plastocrete N	lít	27.000	"
	Vữa rót gốc xi măng			"
379	Sikagrout 212-11 or 214-11	kg	14.000	"
380	Sikagrout GP	kg	11.000	"
	Sửa chữa bê tông: vữa trộn tại công trình			"
381	Sikalatex (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	82.000	"
382	Sika latex TH (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	53.000	"
	Chất kết dính cường độ cao			"
383	Sikadur 731	kg	215.000	"
384	sikadur 732	kg	300.000	"
385	Sikadur 752	kg	335.000	"
	Chất trám khe co giãn			"
386	Sikaflex Construction (J) G-W	tuýp	150.000	"
387	Sika Primer 3	lít	770.000	"
	Chất bảo vệ thép			"
388	Inertol Poxitar F	kg	315.000	"
	Chống thấm			"
389	Sikatop Seal 107	kg	34.000	"
390	Sika Rain Tite (sản phẩm chống thấm tường ngoài)	kg	95.000	"
391	Sikalite (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	37.000	"
392	Sika 102	kg	140.000	"
	Vật liệu hệ thống thu sét			Tại TP Pleiku
393	Cọc thép d20 - L 3,0m	cọc	103.056	"
394	Cọc thép d18 - L 2,5m	cọc	69.571	"
395	Cọc thép d16 - L 2,5m	cọc	54.950	"
396	Cọc thép L 63x63x6 - L=3m	cọc	193.018	"
397	Dây tiếp đất dưới mương d12 sơn dẫn điện 3lớp	m	13.075	"
398	Dây tiếp đất dưới mương d16-nt	m	23.213	"
399	Dây tiếp đất dưới mương d18-nt	m	29.405	"
400	Dây dẫn theo tường, mái d12-nt	m	13.075	"
401	Dây dẫn theo tường, mái d14-nt	m	17.770	"
402	Dây dẫn theo tường, mái d16-nt	m	23.213	"
403	Dây dẫn theo tường, mái d18-nt	m	29.405	Tại TP Pleiku
404	Kim thu sét thép bằng sắt d16 - L1m sơn 3 lớp	cái	63.802	"
405	Kim thu sét thép bằng sắt d16 - L1,5m-nt	cái	74.410	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
406	Kim thu sét thép bằng sắt d18 - L1m-nt	cái	79.565	"
407	Kim thu sét thép bằng sắt d18 - L1,5m-nt	cái	92.822	"
408	Kim thu sét thép bằng sắt d25 - L1m-nt	cái	121.421	"
409	Kim thu sét thép bằng sắt d25 - L1,5m -nt	cái	182.122	"
410	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A1	cái	200.928	"
411	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 450x210x15 loại A2	cái	172.080	"
412	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A1	cái	171.562	"
413	Quả chống sét sản phẩm Hạ long 270x115x14 loại A2	cái	142.195	"
414	Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 450x210x15 loại A1	cái	301.901	"
415	Quả chống sét sản phẩm Hạ long T.men 270x115x14 loại A1	cái	239.040	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - HÒA PHÁT			
416	Bàn ghế BHS104A (W1000 x D815 x H1 330 x H2 550 x H610mm)	Bộ	790.909	Tại TP Pleiku
417	Bàn BHS101A (W1100 x D803 x H1 330 x H2 530 + 18mm) 2 Ghế GHS101A (W320 x D375 x H1 330 x H610mm)	Bộ	772.727	"
418	Bàn giáo viên BGV101 (Bàn:W1200 x D600 x H750mm) Ghế giáo viên GGV101 (Ghế:W410 x D470 x H830)	Bộ	1.290.909	"
419	Bàn giáo viên BGV103 (Bàn:W1200 x D600 x H750mm) Ghế giáo viên GGV103 (Ghế:W450 x D450 x H900)	Bộ	1.481.818	"
420	Bàn làm việc ET1600E (W1600 x D800 x H760mm)	Cái	3.745.455	"
421	Bàn làm việc SV202 (W1194 x D600 x H750mm)	Cái	1.300.000	"
422	Bàn họp CT2010H2 (W2000 x D1000 x H760mm)	Cái	3.509.091	"
423	Giường hai tầng -GT40 (W1900 x D850 x H1 350 x H2 1350 x H1 650mm)	Cái	1.909.091	"
424	Bục phát biểu LT04 (W800 x D600 x H1200mm)	Cái	2.000.000	"
425	Bục tượng Bác LTS04 (W800 x D600 x H1200mm)	Cái	2.145.455	"
426	Tủ hồ sơ 09K3G (W1000 x D450 x H1830mm)	Cái	3.027.273	"
427	Ghế họp VT1M (W510 x D600 x H900 mm)	Cái	745.455	"
428	Ghế văn phòng TQ16 W690 x D780-1140 x H1225-1280mm	Cái	6.227.273	"
429	Ghế văn phòng SG702 (W650 x D720 x H1115-1240mm)	Cái	1.027.273	"
430	Ghế văn phòng SG550 (W550 x D530 x H865-9000mm)	Cái	554.545	"
431	Tủ tài liệu gỗ DC1350H10 (W1350 x D450 x H2000mm)	Cái	6.218.182	"
432	Tủ tài liệu sắt TU09K5 (W1350 x D450 x H1830mm)	Cái	3.854.545	"
433	Giá sách sắt GS3 (W915 x D317 x H1815mm)	Cái	3.509.091	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG - CTY CP SÁCH & TB TRƯỜNG HỌC GIA LAI (đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt)			
434	Bàn thí nghiệm giáo viên Lý - Công Nghệ - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m - Có tấm ván che phủ phía trước - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có gắn ổ cắm điện AC/DC. - Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.818.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
435	Bàn thí nghiệm học sinh Lý - Công Nghệ - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75 m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có gắn ổ cắm điện AC/DC. - Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tẩm dày 0,8; 1mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	2.300.000	"
436	Bàn thí nghiệm giáo viên Hóa - Sinh (Inox) 304 - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. - Có tấm ván che phủ phía trước. - Mặt bàn bằng đá Granitte dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. - Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tẩm dày 0,8mm. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	4.400.000	"
437	Bàn thí nghiệm học sinh Hóa - Sinh (Inox) 304 - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. - Mặt bàn bằng đá Granitte dày 15mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. - Chân Inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tẩm dày 0,8mm. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. - Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.909.090	"
438	Ghế xếp thí nghiệm - Ghế xếp mặt ghế và lưng tựa bằng nhựa, chân khung ống thép sơn tĩnh điện 14x24 - Kích thước: Rộng 440 – sâu 520 – cao 795 mm - Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản.	Cái	427.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
439	Xe đẩy phòng thí nghiệm (Inox) 201 - Kích thước 0,46 x 0,6 x 0,8m. Inox tròn 22mm, 9,6mm và Inox tẩm dày 0,8mm, xe đẩy có 3 ngăn cố định. Liên kết bằng mối hàn khí Argon di chuyển bằng 4 bánh xe.	Cái	2.009.090	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
440	Bàn thủ kho - Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,6 x cao 0,75m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Chân sắt vuông 30x30mm, 25x25mm được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2, bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.113.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
441	Bàn chuẩn bị - Kích thước mặt bàn: dài 1,8 x ngang 0,9 cao 0,75m - Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Chân sắt vuông 30, 40, chữ nhật 30x60mm, được sơn tĩnh điện. - Liên kết bằng Bulon và mối hàn CO2. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa.	Cái	3.936.360	"
442	Tủ thuốc y tế treo tường - Kích thước 0,4 x 0,35 x 0,2m - Bằng khung nhôm, kính dày 5mm	Cái	581.820	"
443	Tủ phòng bộ môn - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá, phía dưới tủ cửa Panô bằng gỗ có tay nắm và khoá. - Mặt lưng bằng ván ép. - Tủ kèm 16 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ.	Cái	8.354.550	"
444	Tủ đựng dụng cụ Lý - Công Nghệ - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	7.936.360	"
445	Kệ treo phòng chuẩn bị - Kích thước kệ: ngang 1 x sâu 0,3 x cao 1,5m - Kệ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 15mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU - Cửa kệ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	4.604.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
446	Tủ đựng hóa chất - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng gỗ ghép lồng kính trắng dày 4,5mm cửa Pano có khóa và tay nắm. - Mặt lưng bằng ván ép. - Tủ kèm 32 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ	Cái	10.354.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
447	Tủ đựng mô hình môn Sinh Học - Kích thước tủ: ngang 1,2 x sâu 0,4 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 17mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	7.881.820	"
448	Tủ đựng Kính hiển vi môn Sinh Học - Kích thước tủ: ngang 1,2 x rộng 0,42 x cao 1,8m - Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. - Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. - Có hệ thống đèn sấy 220v-5w (Chống ẩm mốc) - Mặt lưng bằng ván ép.	Cái	8.563.640	"
449	Bồn rửa đơn (Inox) 304 - Kích thước: 0,4 x 0,5 x 0.75m. - Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 1 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	1.809.090	"
450	Bồn rửa đôi (Inox) 304 - Kích thước: 0,4 x 1 x 0.75m. - Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 2 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	3.045.460	"
451	Biên thể nguồn phòng bộ môn - Bộ nguồn được đựng toàn bộ trong thùng. Kích thước: (400 x 400 x 650)mm, bằng gỗ ván MDF dày 6mm, phủ sơn PU 1 mặt chống mối mọt. - Nguồn điện ra 10 cấp điện áp từ 0-24V AC DC 30A - Có 3 công tắc tơ và hệ thống 4 công tắc ngắt liên động có đèn báo hiển thị AC/DC/220V	Bộ	19.590.910	"
452	Hệ thống điện cấp cho bàn thí nghiệm - Bảng điện, dây dẫn đơn và các phụ kiện khác để lắp đặt hệ thống điện xuống bàn thí nghiệm	Bộ	236.360	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	BÀN GHẾ PHÒNG VI TÍNH LAB			"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
453	Bàn vi tính, LAB giáo viên - Kích thước: 1200x600x750mm. - Làm bằng gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, có 1 ngăn kéo có khóa, có 1 kệ để CPU và bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	1.545.460	"
454	Ghế xoay - Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa nút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. - Kích thước: Rộng 550 – sâu 530 – cao 870 ÷ 990 mm	Cái	713.640	"
455	Bàn vi tính học sinh (02 chỗ ngồi) - Kích thước: 1400x600x750mm. - Làm bằng gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	2.772.730	"
456	Bàn LAB học sinh (02 chỗ ngồi) - Kích thước: R1400 x S600 x C750mm. - Gỗ ván MDF, mặt bàn dày 20mm, Có vách gỗ ngăn cách các khoang, có kính chắn phía trước. - Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC.	Cái	3.818.180	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
457	Ghế ngồi học sinh - Ghế gấp chân khung ống thép sơn Ø22, ốp tựa bằng tôn, đệm tựa nút bọc PVC. - Kích thước: Rộng 440 – sâu 515 – cao 850 mm	Cái	277.270	"
	BÀN GHẾ HỌC SINH CÁC CẤP			"
458	Bộ bàn ghế học sinh Mầm Non 02 chỗ ngồi rời (gồm 1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,48 x 0,9 x 0,45)m - Kích thước ghế: CxRxS (0,26 x 0,27 x 0,27)m - Khung bàn làm bằng thép hộp vuông 20mm dày 1 ly, chân bàn gấp xếp bằng các khớp nối an toàn, dễ sử dụng, thuận tiện cho việc bố trí không gian phòng học. - Khung ghế làm bằng thép hộp vuông 16mm dày 1 ly, thiết kế chân ghế chồng xếp lên nhau gọn gàng. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa được làm bằng ván MDF dày 15mm. - Toàn bộ phần sắt được sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc bằng các nút nhựa để tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ : Việt nam	Bộ	872.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
459	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 0,31 x 0,33)m. - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm dày 1,2 ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,2 ly. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.204.550	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
460	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,63 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 0,34 x 0,36)m. - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm, (25 x 25)mm và sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế, tựa ghế làm bằng ván MDF dày 15 mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 9 mm. - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.272.730	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
461	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 0,36 x 0,4)m. - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm, (25 x 25)mm và sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20 x 20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 9mm. - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà.	Bộ	1.336.360	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
462	Bàn ghế giáo viên Mầm Non (1bàn + 1ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,6 x 1 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,42 x 0,36 x 0,36)m. - Khung bàn, khung ghế bằng thép hộp vuông (20x20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa bằng ván MDF dày 15mm. - Toàn bộ phần thép được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân bàn và ghế được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	918.180	"
463	Bàn ghế giáo viên (1bàn + 1ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,6)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,45 x 0,40 x 0,40)m. - Khung bàn, ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm dày 1,2ly. - Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF 15mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 9mm, lam ri ba mặt, mặt trước và hai bên hông bàn làm bằng ván MDF dày 9mm - Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. - Sau khi phun lót xong mặt trên của bàn, ghế, tựa ghế được phun thêm một lớp sơn màu Oseven. - Chân bàn được bọc các nút nhựa cứng khi di chuyển không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.618.180	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
464	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 0,31 x 0,33)m - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.700.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
465	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,63 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 0,34 x 0,36)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.718.182	"
466	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,5)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 0,36 x 0,4)m. - Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.759.091	"
467	Bàn ghế giáo viên - Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,60)m. - Kích thước ghế: CxRxS (0,45 x 0,38 x 0,40)m. - Thông số kỹ thuật: + Bàn: Mặt bàn, hộc và mặt đựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. + Ghế: Mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, Khung ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, chân trước vuông 48x48, chân sau 25x50, đà ghế 25x50, nan 25x25, găng chân 15x15 được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	3.780.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
468	Bàn học sinh Tiêu Học loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,80)m + Kích thước bàn: CxRxS (0,57 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: CxRxS (0,34 x 1,2 x 0,25)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. . Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.540.909	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
469	Bàn học sinh THCS loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,85)m. + Kích thước bàn: CxRxS (0,69 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: CxRxS (0,37 x 1,2 x 0,25)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. . Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.600.000	"
470	Bàn học sinh THPT loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) - Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. - Kích thước bàn ghế: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,85)m. + Kích thước bàn: CxRxS (0,75 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: CxRxS (0,41 x 1,2 x 0,25)m. - Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. - Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	1.668.182	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
471	Bàn liên ghế học sinh Tiêu Học bán trú - Bàn bán trú liên ghế, mặt bàn hình chữ nhật, ghế có cấu đỡ mặt bàn tạo mặt phẳng giúp nằm nghỉ. - Giường ghế làm bằng sắt hộp (30 x 30)mm dày 1,2ly, thanh chống đỡ mặt ghế làm bằng sắt hộp (25 x 50)mm dày 1,2ly, tựa ghế làm bằng sắt hộp (20 x 20)mm dày 1,2ly, khung bàn khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm dày 1,2ly, mặt bàn gỗ cao su ghép dày 17mm, có rãnh đựng bút, có móc treo cặp - Bàn dài 120cm, rộng 80cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt bàn 68cm - Ghế dài 120cm, chiều rộng 20cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt ghế 38cm	Bộ	2.063.636	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
472	Bảng viết phân công loa - Kích thước: (1.2 x 3.0)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	2.272.730	"
473	Bảng viết phân công loa - Kích thước: (1.2 x 3.2)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	2.363.640	"
474	Bảng viết phân công loa - Kích thước: (1.2 x 3.6)m - Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	2.600.000	"
	HỘI TRƯỞNG, NHÀ HIỆU BỘ			"
475	Bàn hội trường - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt. - Kích thước: (1200x500x750) mm. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	2.992.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
476	Ghế hội trường - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, mối mọt. - Kích thước: C450 - 1090 x R435 x S510 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	1.000.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
477	Bàn làm việc nhân viên - Kích thước: (DxRxC): (1200x600x750)mm - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	4.227.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
478	Ghế xoay - Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa nút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. - Kích thước: Rộng 550 – sâu 530 – cao 870 ÷ 990 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	713.640	"
479	Bàn làm việc trưởng phòng - Kích thước: (DxRxC): (1400x600x750)mm - Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. - Xuất xứ Việt Nam	Cái	4.754.550	"
480	Ghế xoay - Ghế xoay, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp tạo sự thoải mái cho từng dáng người ngồi. Đệm tựa ghế bọc da công nghiệp sang trọng, êm ái cho người ngồi. - Kích thước: Rộng 620 – sâu 610 – cao 1155÷1280 mm - Xuất xứ Việt Nam	Cái	1.440.910	"
481	Bục phát biểu - Chất liệu gỗ công nghiệp sơn PU, trang trí huỳnh nổi gián giấy Nu, phần nổi mặt và thân bục giạt cấp gián giấy sẫm màu. - Kích thước: Rộng 800- sâu 600- cao 1200mm.	Cái	2.727.270	"
482	Bục để tượng Bác - Chất liệu gỗ công nghiệp sơn PU, kiểu dáng cách điệu hình ngọn đuốc, trang trí họa tiết hoa sen. - Kích thước: Rộng 800- sâu 600- cao 1200mm.	Cái	2.090.910	"
483	Tủ hồ sơ - Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, có 1 khối gồm 2 phần. - Phần trên 2 cánh khung kính mở có 2 đợt di động, 1 khoá, 2 tay nắm sắt mạ. - Phần dưới có 2 cánh sắt mở, có 2 khóa riêng biệt, tay nắm sắt tròn mạ. - Kích thước: Rộng 1000 – sâu 450 – cao 1830 mm	Cái	3.390.910	"
	PHÒNG THƯ VIỆN			
484	Bàn đọc thư viện - Kích thước: Rộng 2400x sâu 1200x cao 750 mm - Bàn hình chữ nhật gỗ công nghiệp, mặt bàn liền, không sử dụng đợt.	Cái	2.818.180	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
485	Ghế xếp phòng đọc - Ghế gấp chân khung ống thép sơn fi 22, ốp tựa bằng tôn, đệm nhựa mút bọc PVC. Kích thước: Rộng 440 – sâu 515 – cao 850mm	Cái	277.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
486	Tủ trưng bày sách - Tủ 1 khoang, có 2 cánh gỗ dưới bên trong có 1 đợt và 2 cánh kính trên bên trong có 2 đợt di động - Kích thước : Rộng 804 – sâu 400 – cao 1960 mm	Cái	2.454.550	"
487	Bảng giới thiệu sách mới - Mặt bảng chống lóa, khung nhôm, có chân di chuyển. - Kích thước : 1,2 x 2,4m	Cái	2.363.640	"
488	Kệ sách thư viện chuyên dụng - Gồm 2 khoang sử dụng 2 mặt, có 5 tầng (Kể cả đợt đáy), có ốp hời kín, đợt di động, có thanh chắn giữa điều chỉnh được độ cao. Thanh chắn sách bên cạnh được hàn trực tiếp vào trụ. Mỗi đợt chịu tải được 40kg. - Kích thước: Rộng 1985 – sâu 450 – cao 2000 mm	Cái	5.945.460	"
489	Tủ mục lục - Tủ làm bằng gỗ công nghiệp MDF dày 15mm, mặt sau làm bằng ván dày 6mm. Có 16 ngăn kéo để chứa thẻ mục lục sách. Toàn bộ phần ván được sơn lót chống thấm, chống mốc. Sau khi phun lót xong mặt ngoài của ván được phun thêm một lớp sơn màu Oseven - Kích thước: (850 x 400 x 1500)mm	Cái	2.727.270	"
490	Kệ trưng bày báo, tạp chí - Kệ gỗ chia thành 4 khoang bằng 3 đợt. - Kích thước: Rộng 645 – sâu 280 – cao 1230 mm	Cái	1.136.360	"
	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG- CTY CPXD THIÊN QUÂN GIA LAI			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
491	Bàn thí nghiệm giáo viên Lý - Công Nghệ Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,50 cao 0,75m Có tấm ván che phủ phía trước Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt dựng có gắn ổ cắm điện AC/DC. Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tấm dày 0,8 dem được sơn tĩnh điện. Liên kết bằng bulon và mối hàn C02. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	3.160.227	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
492	Bàn thí nghiệm học sinh Lý - Công Nghệ Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,50 x cao 0,75 m Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU 3 lớp. Trên mặt đựng có gán ổ cắm điện AC/DC. Chân sắt chữ nhật 25x50mm, vuông 25x25mm, tôn tẩm dày 0,8mm được sơn tĩnh điện. Liên kết bằng bulon và mối hàn C02. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt Bàn tiếp xúc với sàn bằng, 4 đế nhựa. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	2.581.875	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
493	Bàn thí nghiệm giáo viên Hóa - Sinh (Inox) 201 Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,50 cao 0,75m. Có tấm ván che phủ phía trước. Mặt bàn bằng đá Granitte dày 17mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. Chân Inox chữ nhật 25 X 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tẩm dày 0,8mm. Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. - Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	4.938.750	"
494	Bàn thí nghiệm học sinh Hóa - Sinh (Inox) 201 Kích thước mặt bàn: dài 1,2 x ngang 0,5 cao 0,75m. Mặt bàn bằng đá Granitte dày 17mm, chịu được Acid, Bazơ loãng và 1 số hoá chất khác. Chân inox chữ nhật 25 x 50mm, vuông 25mm, tròn 22 mm, tôn tẩm dày 0,8mm. Liên kết bằng Bulon và mối hàn Argon. -Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	4.392.614	"
495	Ghế xếp thí nghiệm Ghế xếp, mặt ghế và lưng tựa bọc PVC, chân Inox Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản. Kích thước: Rộng 440 - sâu 515 - cao 850 mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	523.125	"
496	Xe đẩy phòng thí nghiệm (Inox) 201 Kích thước 0,46 x 0,6 x 0,8m. Inox tròn 22mm, 9,6mm và Inox tẩm dày 0,8mm, xe đẩy có 3 ngăn cố định. Liên kết bằng mối hàn khí Argon di chuyển bằng 4 bánh xe. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	3.898.125	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
497	Bàn thủ kho Kích thước mặt bàn: dài 1,20 x ngang 0,60 x cao 0,75m Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Chân sắt vuông 30x30mm, 25x25mm được sơn tĩnh điện. Liên kết bằng Bulon và mối hàn C02, bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	3.497.727	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
498	Bàn chuẩn bị Kích thước mặt bàn: dài 1,80 x ngang 0,90 x cao 0,75m Mặt bàn bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Chân sắt vuông 30x30mm, chữ nhật thanh gằng bằng sắt hộp 25x25mm dày 1,0 ly được sơn tĩnh điện. Liên kết bằng Bulon và mối hàn C02. Bàn dạng lắp ráp để dễ dàng vận chuyển và lắp đặt. Bàn tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa Xuất xứ: Việt Nam	Cái	4.418.182	"
499	Tủ thuốc y tế treo tường Kích thước: 0.4 x 0,35 x 0,2m -Bảng khung nhôm, kính dày 5mm	Cái	644.318	"
500	Tủ phòng bộ môn Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,80m Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá, phía dưới tủ cửa Panô bằng gỗ có tay nam và khoá. Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm -Tủ kèm 16 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	9.388.637	"
501	Tủ đựng dụng cụ Lý - Công Nghệ Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,8m -Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU . Có 5 tầng 6 khoang Cửa tủ phía trên bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. .Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	8.918.182	"
502	Kệ treo phòng chuẩn bị Kích thước kệ: ngang 1,0 x sâu 0,30 x cao 1,50m Kệ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tấm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Kệ 02 tầng 03 khoang Cửa kệ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá Xuất xứ: Việt Nam ☐	Cái	5.164.773	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
503	Tủ đựng hoá chất; Kích thước: (ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,8)mm. Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU Cửa tủ bằng gỗ ghép lòng kính trắng dày 4,5mm cửa Pano có khoá và tay nắm, Mặt lưng ván ép MDF màu vân gỗ dày 5mm Tủ kèm 32 khay nhựa dùng để đựng dụng cụ Xuất xứ: Việt Nam	Cái	11.638.637	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
504	Tủ đựng mô hình môn Sinh Học Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,80m Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	8.856.818	"
505	Tủ đựng kính hiển vi môn Sinh Học Kích thước tủ: ngang 1,20 x sâu 0,40 x cao 1,8m Tủ bằng gỗ ghép công nghiệp dày 18mm đã qua tẩm sấy chống mối mọt, được phủ PU. Cửa tủ bằng kính trắng dày 4,5mm trượt trên rãnh nhôm có khoá. Có hệ thống đèn sấy 220v-5w (Chống ẩm mốc) Mặt lưng bằng ván MDF màu vân gỗ dày 5mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	9.623.863	"
506	Bồn rửa đơn (Inox) 304 Kích thước: 0,4 x 0,5 x 0,75m. Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt hộp và xung quanh bọc tấm inox dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 1 vòi nước và ống xả kèm theo.	Cái	1.984.091	"
507	Bồn rửa đôi (Inox) 304 Kích thước: 0,4 x 1 x 0,75m. Mặt bồn bằng Inox tấm dày 0,5mm, chân sắt vuông 25mm và Inox tấm dày 0,5mm. Liên kết bằng các mối hàn khí CO2, tiếp xúc với sàn bằng 4 đế nhựa. Có 2 vòi nước và ống xả kèm theo	Cái	3.395.455	"
508	Biến thế nguồn phòng bộ môn Bộ nguồn được đựng toàn bộ trong thùng KT: (400 x 400 x 650)mm, bằng gỗ ván MDF dày 6mm, phủ sơn PU 1 mặt chống mối mọt. Nguồn điện ra 10 cấp điện áp từ 0-24V AC DC 30A Có 3 công tắc tơ và hệ thống 4 công tắc ngắt liên động có đèn báo hiển thị AC/DC/220V	Bộ	22.092.545	"
509	Hệ thống điện cấp cho bàn thí nghiệm - Bảng điện, dây dẫn đơn và các phụ kiện khác để lắp đặt hệ thống điện xuống bàn thí nghiệm	Bộ	260.795	"
	BÀN GHẾ PHÒNG VI TÍNH LAB			"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
510	Bàn vi tính, LAB giáo viên Kích thước: 1200x600x750mm. Làm bằng gỗ ván MDF phủ melamine, mặt bàn dày 17mm, có 1 ngăn kéo có khóa, có 1 kệ để CPU và bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	2.692.125	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
511	Ghế xoay Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc nỉ, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. Kích thước: Rộng 560 x sâu 540 x cao 900-1025 mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	853.875	"
512	Bàn vi tính học sinh (02 chỗ ngồi) Kích thước: 1400x600x750mm. Làm bằng gỗ ván MDF phủ melamine màu, mặt bàn dày 17mm, Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng, 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC Xuất xứ: Việt Nam	Cái	3.109.091	"
513	Bàn LAB học sinh (02 chỗ ngồi) Kích thước: 1400 x 600 x 750mm. Làm bằng gỗ ván MDF phủ melamin màu 2 mặt, mặt bàn dày 17mm, Có vách ngăn cách các khoang, có kính chắn phía trước Bàn có 2 bộ đựng 2 chiếc CPU và 1 ngăn kéo đựng 2 bàn phím, tiếp xúc với mặt sàn nút chân nhựa PVC. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	4.285.227	"
514	Ghế ngồi học sinh Ghế gấp khung thép sơn xám, đệm tựa ghế bọc PVC - Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản. Kích thước: Rộng 440 - sâu 515 - cao 850 mm Xuất xứ: Việt Nam	Cái	348.750	"
	BÀN GHẾ HỌC SINH CÁC CẤP			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
515	Bộ bàn ghế học sinh Mầm Non 02 chỗ ngồi rời (gồm 1 bàn + 2 ghế) Kích thước bàn: DxRxC (0,90 x 0,45 x 0,48)m Kích thước ghế: DxRxC (0,25 x 0,27 x 0,26)m Khung bàn làm bằng thép phi 21mm dày 1,0 ly, chân bàn gấp xếp bằng các khớp nối an toàn, dễ sử dụng, thuận tiện cho việc bố trí không gian phòng học. Khung ghế làm bằng thép hộp vuông 16mm dày 1,0 ly, thiết kế chân ghế chồng xếp lên nhau gọn gàng. Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa được làm bằng ván MDF phủ melamin màu dày 17mm. Chân sắt được sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm, chống mốc. Chân sản phẩm được bọc bằng các nút nhựa để tránh làm trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt nam	Bộ	971.591	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
516	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) Kích thước bàn: (DxRxC); (1,20x 0,50x 0,57)m. Kích thước ghế:(DxRxC); (0,31x0,33x0,34)m. Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, và sắt hộp (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm, dày 1,1 ly. Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,1 ly. Mặt bàn, mặt ghế, lưng tựa bằng ván gỗ công nghiệp MDF phủ melamine dày 17mm, hộc bàn làm bằng ván gỗ công nghiệp MDF dày 17mm. Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện.Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm, chống mốc Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và tránh làm trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.614.375	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
517	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: (Dx RxC); (1,20 x 0,50 x 0,63)m. - Kích thước ghế: (DxRxC);(0,32 x0,34 x x0,37)m - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm và sắt hộp (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm dày 1,1 ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,1 ly. Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm , chống mốc. Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.633.500	"
518	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) - Kích thước bàn: (Dx RxC); (1,20 x 0,50 x 0,69)m. - Kích thước ghế: (DxRxC);(0,32 x0,34 x x0,41)m - Khung bàn được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm và sắt hộp (25x25)mm và sắt hộp (25x50)mm dày 1,1 ly. - Khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm, dày 1,1 ly. Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm , chống mốc. Chân sản phẩm được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.633.500	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
519	Bàn ghế giáo viên Mầm Non (1 bàn + 1ghế) - Kích thước bàn: (DxRxC): (1,0 x 0,50 x 0,60)m - Kích thước ghế: (DxRxC): (0,36 x 0,36 x 0,42)m - Khung bàn, ghế được làm bằng sắt phi (21 và phi 16) dày 1,1 ly. Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine màu , dày 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine chống thấm , chống mốc Chân bàn và ghế được bọc các nút nhựa cứng để không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.076.625	"
520	Bàn ghế giáo viên (1 bàn+ 1 ghế) - Kích thước bàn: (DxRxC); (1,20 x 0,60 x 0,75)m - Kích thước ghế: (DxRxC); (0,38 x 0,40 x 0,45)m - Khung bàn làm bằng thép hộp vuông 30x30, ghế được làm bằng sắt hộp vuông (20x20)mm dày 1,1 ly. Mặt bàn, mặt ghế và lưng tựa làm bằng ván MDF phủ melamine màu , dày 17mm, hộc bàn làm bằng ván MDF dày 17mm, lam ri ba mặt, mặt trước và hai bên hông bàn làm bằng ván MDF dày 17mm Toàn bộ phần sắt được hàn bởi các mối hàn chắc chắn, sơn tĩnh điện. Toàn bộ phần ván được phủ melamine màu chống thấm , chống mốc. Chân bàn được bọc các nút nhựa cứng khi di chuyển không gây tiếng động và chống trầy xước nền nhà. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	2.137.500	"
521	Bàn ghế học sinh Tiểu Học 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) Kích thước bàn: (CxRxS); (0,57 X 1,2X 0,5)m. Kích thước ghế:(CxRxS) (0,34 X 0,31 X 0,33)m. -Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 17mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	2.958.750	"
522	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) Kích thước bàn: (CxRxS); (0,63 X 1,2 X 0,5)m. Kích thước ghế:(CxRxS) (0,37 X 0,34 X 0,36)m. Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại. Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	3.082.500	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
523	Bàn ghế học sinh THPT 2 chỗ ngồi rời (1 bàn + 2 ghế) Kích thước bàn: (CxRxS); (0,69 X 1,2 X 0,5)m. Kích thước ghế:(CxRxS) (0,41 X 0,36 X 0,4)m. Vật liệu: Khung bàn, ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V. Mặt bàn bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, lưng tựa ghế, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 15 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại. Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x40. Ghế: chân 25x40, đà ghế 20x40, găng 15x10. Xuất xứ: Việt Nam.	Bộ	3.363.750	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
524	Bàn ghế giáo viên Kích thước bàn: (CxRxS); (0,75 X 1,2 X 0,6)m. Kích thước ghế:(CxRxS) (0,45 X 0,38 X 0,4)m. Thông số kỹ thuật: + Bàn: Mặt bàn, hộc và mặt dựng bàn làm bằng ván gỗ ghép dày 17 mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại. + Ghế: Mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 17 mm, Khung ghế được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, chân trước vuông 48x48, chân sau 25x50, đà ghế 25x50, nan 25x25, găng chân 15x15 được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại. -Xuất xứ; Việt Nam	Bộ	4.230.000	"
525	Bàn học sinh Tiểu Học loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) Bàn học sinh tiểu học loại 02 chỗ ngồi(bàn liền ghế). Bàn liền ghế được làm bằng gỗ tự nhiên nhóm IV đến nhóm V, được tẩm sấy chống mối mọt, sơn PU 3 lớp nhập ngoại. Mặt bàn rộng 450mm dày 15mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Mặt ghế rộng 250mm, dày 20mm. Chân bàn, chân ghế vuông 48*48mm KT bàn: 1,2x0,85x0,63m Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	2.002.500	"
526	Bàn học sinh THCS loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại Kích thước bàn ghế: (CxRxS): (0,69 x 1,2 x 0,85)m. + Kích thước bàn: (CxRxS): (0,69 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: (CxRxS): (0,37 x 1,2 x 0,25)m. Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48 ,mặt bàn, ván hộc làm bằng ván gỗ ghép dày 17mm có rãnh, hộc bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU 3 lớp nhập ngoại. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	2.733.750	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
527	Bàn học sinh THPT loại 02 chỗ ngồi (Bàn liền ghế) Bàn liền ghế, khung được làm bằng gỗ tự nhiên từ nhóm IV đến nhóm V, được tẩm, sấy chống mối mọt, sơn phủ PU. Kích thước bàn ghế: (CxRxS): (0,75 x 1,2 x 0,85)m. + Kích thước bàn: (CxRxS): (0,75 x 1,2 x 0,45)m. + Kích thước ghế: (CxRxS): (0,41 x 1,2 x 0,25)m. Thông số kỹ thuật: Bàn: Chân vuông 48x48, găng chân 25x48, mặt bàn, ván học làm bằng ván gỗ ghép dày 17mm có rãnh, học bàn chia làm 2 ngăn. Ghế: chân 48x48, đà ghế 25x48, găng 25x48, mặt ghế làm bằng ván gỗ ghép dày 18mm được tẩm, sấy chống mốc, mối mọt, sơn phủ PU. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	3.105.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
528	Bàn liền ghế bán trú học sinh Tiểu Học Bàn liền ghế bán trú học sinh Tiểu Học Bàn bán trú liền ghế, mặt bàn hình chữ nhật, ghế có cấu đỡ mặt bàn tạo mặt phẳng giúp nằm nghỉ Giường ghế làm bằng sắt hộp (25x 25)mm, thanh chống đỡ mặt ghế làm bằng sắt hộp (25 X 50)mm, tựa ghế làm bằng sắt hộp (20 X 20)mm, khung bàn khung ghế được làm bằng sắt hộp vuông (25x25)mm, mặt bàn gỗ ván MDF dày 17 mm, có rãnh đựng bút, có móc treo cặp (khi xếp lại là bàn học; khi mở ra thành giường nghỉ) - Bàn dài 120cm, rộng 80cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt bàn 68cm - Ghế dài 120cm, chiều rộng 20cm, chiều cao từ mặt đất tới mặt ghế 38cm Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	1.930.500	"
529	Bảng viết phấn chống lóa Kích thước: (1.2 X 3.0)m Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	2.618.182	"
530	Bảng viết phấn chống lóa Kích thước: (1.2 X 3.2)m Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	2.863.636	"
531	Bảng viết phấn chống lóa Kích thước: (1.2 X 3.6)m Mặt bảng làm bằng thép từ tính (Mặt xanh, có dòng kẻ mờ 5x5cm), khung nhôm, mặt hậu bằng nhựa cao cấp chống co giãn do thời tiết, có khay đựng phấn, liên kết vào tường bằng êke và vít nở. Xuất xứ: Việt Nam.	Cái	3.375.000	"
	HỘI TRƯỞNG, NHÀ HIỆU BỘ			"
532	Bàn hội trường KT: W1200xD500xH750mm.Làm bằng gỗ ván tự nhiên ghép, được ngâm, tẩm, sấy, đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, chống mọt Xuất xứ: Việt Nam	cái	3.017.045	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
533	Ghế hội trường KT: W400xD400xH450-1090mm Làm bằng gỗ vắn tự nhiên ghép phủ verneer xoan đào được ngâm, tẩm, sấy, đạt độ ẩm, chống cong vênh, chống ẩm, chống mốc, chống mọt Xuất xứ: Việt Nam	cái	1.255.125	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
534	Bàn làm việc Kích thước: (DxRxC): (1200x600x750)mm Làm bằng gỗ vắn tự nhiên ghép dày 17mm, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. Sơn PU 3 lớp ngoại nhập chống cong vênh, mọt Xuất xứ: Việt Nam	cái	5.024.250	"
535	Ghế xoay - Ghế xoay, tay nhựa, cần hơi điều chỉnh độ cao thấp, đệm tựa mút bọc ni, chân nhựa có bánh xe để di chuyển. - Kích thước: Rộng 560 - sâu 540 - cao 900 - 1025 mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	853.875	"
536	Ghế xoay -Ghế lãnh đạo có đệm tựa bọc PVC.Chân và tay ghế làm bằng thép mạ - Kích thước:(R x S xC) 575 x D610 x H1115-1210mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	2.475.000	"
537	Bàn làm việc Kích thước: (DxRxC): (1400x600x750)mm Làm bằng gỗ vắn tự nhiên ghép dày 17mm, được xử lý công nghiệp; yếm bàn soi rãnh trang trí hình vuông, có 1 hộc kéo có khóa, 1 bộ đỡ bàn phím vi tính, 1 kệ để CPU. Sơn PU 3 lớp ngoại nhập chống cong vênh, mọt Xuất xứ: Việt Nam	cái	5.544.000	"
538	Bục thuyết trình Bục thuyết trình được làm bằng gỗ công nghiệp sơn PU chống mối mọt Kích Thước: W 800 x D 600 x H 1200mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	3.037.500	"
539	Bục để tượng Bác Bục để tượng bác được làm bằng gỗ công nghiệp sơn PU chống mối mọt Kích Thước: W 800 x D 600 x H 1200mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	3.650.625	"
540	Tủ hồ sơ Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, - Tủ hồ sơ mặt hình chữ nhật - Tủ gồm 2 khoang + khoang trên có 2 đợt di động, khung cánh kính mờ. + khoang dưới có 2 cánh sắt mờ. Tay nắm bằng nhôm Kích thước: RxSxC: 1000x450x1830mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	4.195.125	"
	PHÒNG THƯ VIỆN			"
541	Bàn đọc thư viện 6 chỗ ngồi - Kích Thước: (1600x900x750)mm. Khung sắt hộp; Mặt bàn gỗ vắn tự nhiên ghép, được xử lý công nghiệp, có vách ngăn giữa cao 125. (khung được làm sắt hộp vuông 30, thanh giằng vuông 20) Xuất xứ: Việt Nam	cái	2.996.591	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
542	Ghế sắt xếp phòng đọc Ghế xếp, mặt ghế và lưng tựa bọc PVC, chân Inox Ghế dạng xếp gọn để dễ dàng vận chuyển và bảo quản. Kích thước: Rộng 440 - sâu 515 - cao 850 mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	523.125	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
543	Ghế ngồi quây Ghế có 2 tầng khung thép sơn tĩnh điện, đệm ghế mút bọc PVC, ghế có Piston hơi điều chỉnh độ cao Kích thước: Rộng 325 - sâu 400 - cao 950-1075 mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	787.500	"
544	Ghế phòng chờ Ghế băng chờ gồm 5 chỗ ngồi, khung thép sơn tĩnh điện, đệm tựa nhựa bền đẹp, Chân T1 Kích thước: Rộng 2520 - sâu 520 - cao 770 mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	2.812.500	"
545	Ghế phòng chờ Ghế băng chờ gồm 5 chỗ ngồi, đệm lớn dày 1,5mm, đệm ngang 540mm sơn tĩnh điện, chân mạ Chrome Kích thước: Rộng 3000 - sâu 630 - cao 800 mm Xuất xứ: Việt Nam	cái	4.500.000	"
	Thiết bị hệ thống ATGT theo QCVN 41:2016/BGTVT			
	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123			Tại TP Pleiku
	Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS400			"
546	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	656.364	"
547	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	940.000	"
548	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	213.636	"
	Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS400			"
549	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	1.099.091	"
550	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	1.573.636	"
551	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm (loại thép SS400)	tấm	358.182	"
	Tấm sóng loại 2 sóng loại thép SS540			"
552	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	684.545	"
553	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	980.000	"
554	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	238.182	"
	Tấm sóng loại 3 sóng loại thép SS540			"
555	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	1.123.636	Tại TP Pleiku
556	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	1.607.273	"
557	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm (loại thép SS540)	tấm	390.909	"
	Cột đỡ tấm sóng			"
558	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	836.436	"
559	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	892.327	"
560	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	1.019.527	"
561	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	1.163.109	"
562	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	1.243.091	"
563	Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m	cột	1.261.400	"
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng			"
564	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	172.491	"
565	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	183.091	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
566	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	234.164	Tại TP Pleiku
567	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	249.582	"
568	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	305.473	"
569	Bản đệm 700x300x5mm	bản	56.818	"
	Mắt phản quang			"
570	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	cái	13.636	"
571	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	cái	35.000	"
572	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	cái	35.000	"
573	Mắt phản quang tròn D200	cái	44.545	"
	Bu lông			"
574	Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	6.636	"
575	Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	11.818	"
576	Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ	30.000	"
577	Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ	31.818	"
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			Tại TP Pleiku
578	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	34.545	"
579	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	11.727	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
580	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	450.000	"
581	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	709.091	"
582	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	677.273	"
583	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	1.104.545	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
584	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m2	1.530.909	"
585	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m2	1.948.182	"
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			"
586	Biển báo tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường	bộ	754.545	"
587	Biển báo tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	1.254.545	"
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			Tại TP Pleiku
588	Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	md	113.636	"
589	Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	md	138.182	"
590	Trụ đỡ Ø114 dày 2mm	md	180.000	"
	Gương cầu lồi Inox			"
591	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	4.818.182	"
592	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	5.800.000	"
	Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT			"
593	Sơn giao thông trắng Futurn 25 kg/bao	kg	23.636	"
594	Sơn giao thông vàng Futurn 25 kg/bao	kg	25.000	"
595	Sơn lót giao thông, Futurn 16kg/thùng	kg	77.273	"
596	Hạt phản quang 25kg/bao	kg	23.636	"
	Song chắn rác bằng gang			"
597	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	31.091	"
598	Song chắn rác và khung	kg	31.091	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Vật liệu hệ thống điện			Tại TP Pleiku
599	Aptomat 1 pha <=10A sino	cái	52.290	"
600	Aptomat 1 pha <=50A motec	cái	90.000	"
601	Aptomat 1 pha <=100A motec	cái	110.000	"
602	Aptomat 1 pha <=150A chinhha	cái	873.000	"
603	Aptomat 1 pha <=200A chinhha	cái	873.000	"
604	Aptomat 1 pha >200A chinhha	cái	873.000	"
605	Aptomat 3 pha <=10A motec	cái	130.000	"
606	Aptomat 3 pha <=50A motec	cái	140.000	"
607	Aptomat 3 pha <=100A motec	cái	160.000	"
608	Aptomat 3 pha <=150A chinhha	cái	965.000	"
609	Aptomat 3 pha <=200A chinhha	cái	965.000	"
610	Aptomat 3 pha >200A chinhha	cái	965.000	"
611	Bộ sứ 2 sứ	bộ	80.000	"
612	Bộ sứ 3 sứ	bộ	100.000	"
613	Bộ sứ 4 sứ	bộ	120.000	"
614	Bảng điện nhựa 8x12	cái	3.240	"
615	Bảng điện nhựa 8x16	cái	4.320	"
616	Bảng điện nhựa 11x18	cái	4.500	"
617	Bảng điện nhựa 16x20	cái	5.000	"
618	Bảng điện nhựa 20x25	cái	10.000	"
619	Bảng điện nhựa 25x35	cái	20.000	"
620	Công tơ điện 1 pha	cái	227.460	"
621	Công tơ điện 3 pha	cái	1.100.000	"
622	Công tắc 1 hạt	cái	4.480	"
623	Công tắc 2 hạt	cái	6.970	"
624	Công tắc 3 hạt	cái	15.270	"
625	Công tắc 4 hạt	cái	20.920	"
626	Công tắc 5 hạt	cái	22.910	"
627	Công tắc 6 hạt	cái	22.910	"
	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
628	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P	cái	33.100	"
629	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P	cái	33.100	"
630	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P	cái	42.100	"
631	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P	cái	66.900	"
632	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P	cái	148.400	"
633	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A-2P	cái	42.300	"
634	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P	cái	51.000	"
635	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P	cái	84.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
636	Cầu dao 3 pha CD 30A-3P	cái	67.800	"
637	Cầu dao 3 pha CD 60A-3P	cái	110.300	"
638	Cầu dao 3 pha CD 100A-3P	cái	240.700	"
639	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A-3P	cái	65.700	"
640	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-3P	cái	80.000	"
641	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-3P	cái	123.700	"
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
642	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	cột	9.691.818	Tại TP Pleiku
643	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm. □	cột	20.995.455	"
644	Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm. □	cột	17.915.455	"
645	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm. □	cột	12.409.091	"
646	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột	1.508.182	"
647	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	cột	2.892.727	"
648	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	3.277.273	"
649	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	cột	3.651.818	"
650	Trụ tròn côn cao 5,5m, vưon 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	2.902.727	"
651	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	2.621.818	"
652	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	3.567.273	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
653	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ong nôi D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vược 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	6.142.727	Tại TP Pleiku
654	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ong nôi D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vược 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	6.413.636	"
655	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vược xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	5.215.455	"
656	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vược xa 1.25m + D42x2.5mm.	cột	6.273.636	"
657	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	2.247.273	"
658	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vược 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).	cột	2.621.818	"
659	Trụ bát giác cao 8m, vược 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	cột	4.344.545	"
	Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực sản xuất theo: TCVN 5847-2016			Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
660	Trụ BTLT - PC.I - 7.5 - 160 - 3.0	Trụ	2.350.000	"
661	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 2.5	Trụ	2.690.000	"
662	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 3.0	Trụ	2.970.000	"
663	Trụ BTLT - PC.I - 8.5 - 160 - 4.3	Trụ	3.610.000	"
664	Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 3.5	Trụ	3.910.000	"
665	Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 4.3	Trụ	4.310.000	"
666	Trụ BTLT - PC.I - 10 - 190 - 5.0	Trụ	4.900.000	"
667	Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 5.4	Trụ	6.270.000	"
668	Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 7.2	Trụ	8.170.000	"
669	Trụ BTLT - PC.I - 12 - 190 - 9.0	Trụ	9.820.000	"
670	Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 6.5	Trụ	8.760.000	"
671	Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 8.5	Trụ	11.100.000	"
672	Trụ BTLT - PC.I - 14 - 190 - 11.0	Trụ	14.030.000	"
673	Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 9.2	Trụ	23.390.000	"
674	Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 11.0	Trụ	25.140.000	"
675	Trụ BTLT - PC.I - 16 - 190 - 13.0	Trụ	27.380.000	"
676	Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 9.2	Trụ	26.420.000	"
677	Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 11.0	Trụ	27.630.000	"
678	Trụ BTLT - PC.I - 18 - 190 - 13.0	Trụ	31.830.000	"
679	Trụ BTLT - PC.I - 20 - 190 - 11.0	Trụ	32.450.000	"
680	Trụ BTLT - PC.I - 20 - 190 - 13.0	Trụ	35.160.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
681	Trụ BTLT - PC.I - 22 - 190 - 11.0	Trụ	35.920.000	Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
682	Trụ BTLT - PC.I - 22 - 190 - 12.0	Trụ	38.440.000	"
683	Đồng hồ Ampe kế	cái	104.250	Tại TP Pleiku
684	Đồng hồ Oát kế	cái	104.250	"
685	Đồng hồ Vôn kế	cái	110.890	"
686	Ổ cắm	cái	4.450	"
687	Ổ cắm đơn	cái	30.000	"
688	Ổ cắm đôi	cái	32.000	"
689	Ổ cắm ba	cái	48.000	"
690	Ổ cắm bốn	cái	64.000	"
691	Ống dẹt 15 x 15	m	4.160	"
	Ống luồn dây điện Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CaDiVi			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
692	Ống luồn tròn Ø16 - CA16 (dài 2,9m/ống)	ống	18.600	"
693	Ống luồn tròn Ø20 - CA20 (dài 2,9m/ống)	ống	25.200	"
694	Ống luồn tròn Ø25 - CA25 (dài 2,9m/ống)	ống	34.000	"
695	Ống luồn tròn Ø32 - CA32 (dài 2,9m/ống)	ống	49.600	"
696	Ống luồn đàn hồi Ø16 - CAF16 (dài 50m/cuộn)	cuộn	183.500	"
697	Ống luồn đàn hồi Ø20 - CAF20 (dài 50m/cuộn)	cuộn	208.100	"
698	Ống luồn đàn hồi Ø25 - CAF25 (dài 50m/cuộn)	cuộn	230.400	"
699	Ống luồn đàn hồi Ø32 - CAF32 (dài 50m/cuộn)	cuộn	230.700	"
700	Ống luồn cứng Ø16 - 1250N-CA16H	ống	23.700	"
701	Ống luồn cứng Ø20 - 1250N-CA20H	ống	31.700	"
702	Ống luồn cứng Ø25 - 1250N-CA25H	ống	41.600	"
703	Ống luồn cứng Ø32 - 1250N-CA32H	ống	60.400	"
704	Loại nối Ø16	cái	770	"
705	Loại nối Ø20	cái	930	"
706	Loại nối Ø25	cái	1.530	"
707	Loại nối Ø32	cái	2.260	"
708	Đế âm đơn	cái	7.300	"
709	Đế âm đôi	cái	12.000	"
710	Nối chữ L CAE 244/16	cái	1.410	"
711	Nối chữ L CAE 244/20	cái	2.400	"
712	Nối chữ L CAE 244/25	cái	3.620	"
713	Nối chữ L CAE 244/32	cái	6.030	"
714	Nối chữ L có nắp CAE 244/20N	bộ	3.460	"
715	Nối chữ L có nắp CAE 244/25N	bộ	5.580	"
716	Nối chữ L có nắp CAE 244/32N	bộ	8.810	"
717	Nối chữ T CAE 246/16	cái	2.040	"
718	Nối chữ T CAE 246/20	cái	3.650	"
719	Nối chữ T CAE 246/25	cái	6.030	"
720	Nối chữ T CAE 246/32	cái	8.550	"
721	Nối chữ T có nắp CAE 246/20N	bộ	5.400	"
722	Nối chữ T có nắp CAE 246/25N	bộ	8.400	"
723	Nối chữ T có nắp CAE 246/32N	bộ	10.300	"
724	Kẹp đỡ ống CAE280/16	cái	1.000	"
725	Kẹp đỡ ống CAE280/20	cái	1.180	"
726	Kẹp đỡ ống CAE280/25	cái	1.780	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
727	Kẹp đỡ ống CAE280/32	cái	2.950	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
728	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/16/1	bộ	8.000	"
729	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/20/1	bộ	8.500	"
730	Hộp nối tròn 1 ngã có nắp CAE240/25/1	bộ	9.000	"
731	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/16/2	bộ	8.000	"
732	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/20/2	bộ	8.500	"
733	Hộp nối tròn 2 ngã có nắp CAE240/25/2	bộ	9.000	"
734	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/16/2A	bộ	8.000	"
735	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/20/2A	bộ	8.500	"
736	Hộp nối tròn 2 ngã vuông có nắp CAE240/25/2A	bộ	9.000	"
737	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/16/3	bộ	8.000	"
738	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/20/3	bộ	8.500	"
739	Hộp nối tròn 3 ngã có nắp CAE240/25/3	bộ	9.000	"
740	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/16/4	bộ	8.000	"
741	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/20/4	bộ	8.500	"
742	Hộp nối tròn 4 ngã có nắp CAE240/25/4	bộ	9.000	"
743	Phích cắm dẹt	cái	6.000	Tại TP Pleiku
744	Phích cắm nhựa	cái	5.000	"
745	Phích cắm điện(PL-01)	cái	3.660	"
746	Quạt đảo chiều	cái	330.000	"
747	Quạt treo tường Sen ko loại 2 dây	cái	280.000	"
748	Quạt treo tường 220V	cái	280.000	"
749	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái	490.000	"
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
750	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000	"
751	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000	"
752	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000	"
753	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000	"
754	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000	"
755	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000	"
756	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000	"
757	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000	"
758	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000	"
759	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000	"
760	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000	"
	Đèn Led	bộ		"
761	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ	5.250.000	"
762	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	6.375.000	"
763	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	8.400.000	"
764	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	9.150.000	"
765	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	4.320.000	"
766	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	6.080.000	"
767	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	6.640.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
768	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	8.400.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: CHIP LED CREE - USA			"
769	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	4.145.450	"
770	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	4.750.000	"
771	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	5.272.730	"
772	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	5.636.360	"
773	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	6.272.730	"
774	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	6.390.910	"
775	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	6.636.360	"
776	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.181.820	"
777	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	8.272.730	"
778	DMC 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	9.181.820	"
779	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	9.936.360	"
780	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	10.272.730	"
781	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	11.727.270	"
782	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	12.636.360	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
783	GMC 30W , 36LEDs, 300mA, 5.160LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	4.700.000	"
784	GMC 40W , 36LEDs, 350mA, 6.720LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	5.136.364	"
785	GMC 50W , 36LEDs, 450mA, 8.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	5.772.727	"
786	GMC 60W , 36LEDs, 550mA, 9.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	6.681.818	"
787	GMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.500.000	"
788	GMC 75W , 48LEDs, 520mA, 11.600LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.727.273	"
789	GMC 80W , 48LEDs, 550mA, 12.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.900.000	"
790	GMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.300LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	8.636.364	"
791	GMC 100W , 48LEDs, 700mA, 14.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	9.772.727	"
792	GMC 120W , 64LEDs, 650mA, 17.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	11.272.727	"
793	GMC 135W , 80LEDs, 550mA, 20.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	11.818.182	"
794	GMC 150W , 80LEDs, 650mA, 22.150LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	12.454.545	"
795	GMC 180W , 96LEDs, 650mA, 26.550LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	13.681.818	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
796	GMC 200W , 96LEDs, 700mA, 28.950LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	15.000.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
797	GMC 250W , 128LEDs, 650mA, 36.900LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	17.181.818	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC			"
798	CMC 30W, 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	4.272.730	"
799	CMC 40W, 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	4.690.910	"
800	CMC 50W, 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	5.254.550	"
801	CMC 60W, 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	6.090.910	"
802	CMC 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	6.818.180	"
803	CMC 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.027.270	"
804	CMC 80W, 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.181.820	"
805	CMC 90W, 2 LEDs, 1.25A, 14.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.854.550	"
806	CMC 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	8.909.090	"
807	CMC 120W, 3 LEDs, 1.15A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	10.727.270	"
808	CMC 140W, 3 LEDs, 1.30A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	11.090.910	"
809	CMC 150W, 3 LEDs, 1.40, 23.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	11.363.640	"
810	CMC 180W, 3 LEDs, 1.70A, 26.620LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	12.454.550	"
811	CMC 200W, 3LEDs, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	14.090.910	"
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: CHIP LED CREE - USA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
812	CMOS 60W, 36LEDs, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.181.820	"
813	CMOS 70W, 36LEDs, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.609.090	"
814	CMOS 75W, 36LEDs, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.727.270	"
815	CMOS 80W, 36LEDs, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	8.272.730	"
816	CMOS 90W, 72LEDs, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	9.000.000	"
817	CMOS 107W, 72LEDs, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	10.181.820	"
818	CMOS 123W, 72LEDs, 550mA, 19.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	11.363.640	"
819	CMOS 139W, 72LEDs, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	12.000.000	"
820	CMOS 150W, 72LEDs, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	12.545.450	"
	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: CHÍP LED CREE-USA			"
821	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	8.545.450	"
822	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	9.454.550	"
823	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	6.436.360	"
824	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.272.730	"
825	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	8.727.270	"
826	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	bộ	9.545.450	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
827	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 5 năm	bộ	9.909.090	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
828	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	bộ	10.363.640	"
829	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	6.909.090	"
830	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.545.450	"
831	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.000.000	"
832	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.636.360	"
833	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.090.910	"
834	GL09, công suất 55W - 90W, IP66, bảo hành 3 năm	bộ	7.727.270	"
835	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, BH 12 tháng	bộ	2.000.000	"
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THÂM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA			"
836	FL15, công suất 5W - 15W, size: H:750mm x D: 210mm, IP54	bộ	3.022.727	"
837	FL16, công suất 5W - 15W, size: H:220mm x D: 210mm, IP54	bộ	2.681.818	"
838	FL17, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.300.000	"
839	FL18, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.200.000	"
840	FL19, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.250.000	"
841	FL20, công suất 5W - 15W, IP54	bộ	3.100.000	"
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE - USA, BẢO HÀNH: 5 NĂM.			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
842	FBM 50W, 2 LEDs, 0.70A, 8000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	5.000.000	"
843	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	6.618.180	"
844	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	7.863.640	"
845	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	8.272.730	"
846	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	10.000.000	"
847	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	11.636.360	"
848	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	12.909.090	"
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: Chip LED CREE - USA - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
849	F326 - 280W - 40.600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	14.636.364	"
850	F326 - 330W - 46.200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	15.909.091	"
851	F326 - 400W - 60.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	29.090.909	"
852	F326 - 450W - 66.100LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	30.000.000	"
853	F326 - 500W - 73.500LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	30.909.091	"
854	F326 - 600W - 85.800LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	31.818.182	"
855	F326 - 800W - 96.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	36.363.636	"
856	F326 - 1000W - 110.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp, chống xung sét 20Kv	bộ	38.181.818	"
	ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA.			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
857	Đèn cao áp MFUHAlight 268 - 150w Sodium , 220V	bộ	3.454.550	"
858	Đèn cao áp MFUHAlight 268-250w Sodium 220V	bộ	3.590.910	"
859	Đèn cao áp MFUHAlight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	bộ	3.818.180	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
860	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	4.045.450	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Liên doanh.			"
861	Đèn cao áp MFUHAilight 268 - 150w Sodium , 220V	bộ	2.000.000	"
862	Đèn cao áp MFUHAilight 268-250w Sodium 220V	bộ	2.272.730	"
863	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	bộ	2.500.000	"
864	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	2.545.450	"
865	Đèn cao áp MFUHAilight 22-70w Sodium 220V	bộ	2.772.730	"
866	Đèn cao áp MFUHAilight 22-150w Sodium 220V	bộ	2.363.640	"
867	Đèn cao áp MFUHAilight 22 -250w Sodium 220V	bộ	2.590.910	"
868	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	bộ	2.636.360	"
869	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	bộ	2.863.640	"
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài.			"
1	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	12.090.910	"
2	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	12.090.910	"
3	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	13.272.730	"
4	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	13.090.910	"
5	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH07-4/Ø400/GL10/3W -Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	16.181.820	"
6	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	15.909.090	"
7	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400/GL10/3W-Module LED đổi 16 màu, có điều khiển, IP67	trụ	14.727.270	"
8	Cột sân vườn MFUHAilight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	trụ	5.510.000	"
9	Cột sân vườn MFUHAilight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	trụ	5.400.000	"
10	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/FHL003-Compact 80w	trụ	11.550.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
11	Cột sân vườn MFUHAilight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	trụ	11.110.000	"
12	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	13.750.000	"
13	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	trụ	9.450.000	"
14	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	trụ	9.450.000	"
15	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	trụ	12.131.820	"
16	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	trụ	13.250.000	"
17	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	trụ	17.150.000	"
18	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/FHL003- Compact 80w	trụ	13.700.000	"
19	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	trụ	12.150.000	"
20	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	14.950.000	"
21	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	trụ	10.550.000	"
22	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	trụ	14.650.000	"
23	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	trụ	10.450.000	"
24	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	trụ	14.000.000	"
25	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	trụ	17.850.000	"
26	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	trụ	17.300.000	"
27	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	trụ	13.530.000	"
28	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	trụ	16.390.000	"
29	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	trụ	13.200.000	"
30	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	trụ	14.900.000	"
31	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	trụ	15.180.000	"
32	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	trụ	18.920.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
33	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	7.500.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
34	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	8.650.000	"
35	Đế cột MFUHAilight FH-01C Sứ từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	12.600.000	"
36	Đèn nắm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	cây	1.010.000	"
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT:			"
37	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.100.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
38	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.370.000	"
39	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.304.550	"
40	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	cột	4.745.000	"
41	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	5.950.000	"
42	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.110.000	"
43	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.540.000	"
44	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột	6.760.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
45	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	cột	7.960.000	"
46	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	cột	8.760.000	"
	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Bộ	501.820	"
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Bộ	501.820	"
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	Bộ	1.257.270	"
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Bộ	667.270	"
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Bộ	100.910	"
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Bộ	100.910	"
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Bộ	177.270	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	Bộ	192.270	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
9	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	160.910	"
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	73.640	"
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W dayligh thân nhôm chụp nhựa)	cái	102.730	"
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18765 (1.2m 18W dayligh thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	148.180	"
13	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W daylight)	cái	152.730	"
14	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Bộ	315.460	"
15	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	Bộ	284.000	"
16	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	29.090	"
17	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	37.270	"
18	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	62.730	"
19	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/Warmwhite chụp cầu mờ)	cái	72.730	"
20	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	31.820	"
21	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	cái	40.000	"
22	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	36.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
23	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	cái	44.550	"
24	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái	62.730	"
25	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	79.090	"
26	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	125.460	"
27	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	cái	179.090	"
28	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	cái	145.460	"
29	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	cái	76.360	"
30	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	cái	101.820	"
31	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	cái	135.460	"
32	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Bộ	57.270	"
33	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Bộ	70.000	"
34	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu công tắc)	Bộ	85.460	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
35	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	Bộ	92.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
36	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Bộ	104.550	"
37	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	Bộ	109.090	"
38	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Bộ	116.360	"
39	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	Bộ	57.270	"
40	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	Bộ	70.000	"
41	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	51.820	"
42	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	73.640	"
43	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	102.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
44	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	107.270	"
45	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	219.090	"
46	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	243.640	"
47	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	191.820	"
48	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	171.820	"
49	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	153.640	"
50	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	219.090	"
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	107.270	"
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.180	"
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	152.730	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	180.000	"
55	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	141.820	"
56	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	206.360	"
57	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	132.730	"
58	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	189.090	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
59	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	Bộ	83.640	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
60	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	Bộ	111.820	"
61	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	cái	669.090	"
62	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	cái	1.064.550	"
63	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	cái	1.255.460	"
64	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	cái	3.426.360	"
65	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	Bộ	5.673.640	"
66	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	Bộ	6.977.270	"
67	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	Bộ	394.550	"
68	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	Bộ	140.910	"
69	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	cái	112.730	"
70	Đèn LED nền Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)	cái	112.730	"
71	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30DL -V02 (30w, Daylight, B2B)	Bộ	1,390,000	"
72	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 50DL -V02 (50w, Daylight, B2B)	Bộ	1,390,000	"
73	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100DL -V02 (100w, Daylight, B2B)	Bộ	2,240,000	"
74	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 110DL -V02 (110w, Daylight, B2B)	Bộ	2,240,000	"
75	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120DL -V02 (120w, Daylight, B2B)	Bộ	3,590,000	"
76	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 150DL -V02 (150w, Daylight, B2B)	Bộ	3,590,000	"
77	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200DL -V02 (200w, Daylight, B2B)	Bộ	5,300,000	"
78	Đèn đường LED TITAN 2-100DL (100w, 6.000K, B2B)	Bộ	3,380,000	"
79	Đèn đường LED TITAN 3 -120DL, (120w, 6.000K, B2B)	Bộ	4,380,000	"
	Công ty Cổ phần SLIGHTING VIET NAM			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	4.239.800	"
2	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	5.237.400	"
3	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	Chiếc	6.671.450	"
4	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc	5.985.600	"
5	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	7.607.000	"
6	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	6.734.000	"
7	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	8.604.000	"
8	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	Chiếc	7.482.000	"
9	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	9.664.000	"
10	Cột đa giác 14m-165-4mm	Chiếc	24.398.000	"
11	Cột đa giác 14m-189-5mm	Chiếc	34.496.000	"
12	Cột đa giác 17m-139-4mm	Chiếc	30.030.000	"
13	Cột đa giác 14m-165-5mm	Chiếc	39.996.000	"
14	Cột đa giác 17m-190-5mm	Chiếc	43.252.000	"
	CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN			"
15	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ	7.575.000	"
16	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	8.387.000	"
17	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ	6.662.000	"
18	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	5.775.000	"
19	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	10.550.000	"
20	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	bộ	19.700.000	"
21	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	bộ	10.225.000	"
22	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	bộ	11.625.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
23	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	bộ	10.650.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
24	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	bộ	11.050.000	"
25	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	bộ	14.375.000	"
26	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	bộ	19.900.000	"
	PHỤ KIỆN CỘT			"
27	Khung móng M16-240x240	Chiếc	504.000	"
28	Khung móng M16-260x260	Chiếc	504.000	"
29	Khung móng M24-300x300	Chiếc	1.392.000	"
30	Khung móng M24-14m	Chiếc	3.696.000	"
31	Khung móng M30-17m	Chiếc	9.552.000	"
32	Khung móng M30-25m	Chiếc	21.216.000	"
33	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	Chiếc	288.000	"
34	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	Chiếc	1.104.000	"
	ĐÈN LED			"
35	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	5.850.000	"
36	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	6.450.000	"
37	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	7.350.000	"
38	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	8.250.000	"
39	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	8.250.000	"
40	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	8.850.000	"
41	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	9.150.000	"
42	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	9.450.000	"
43	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	9.750.000	"
44	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	10.050.000	"
45	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	10.950.000	"
46	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	11.400.000	"
47	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	12.150.000	"
48	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	12.600.000	"
49	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	13.050.000	"
50	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	13.500.000	"
51	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	13.950.000	"
52	Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	14.400.000	"
53	Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	14.850.000	"
54	Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	15.300.000	"
55	Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	15.750.000	"
56	Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	16.200.000	"
57	Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	16.650.000	"
58	Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	17.100.000	"
59	Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	17.700.000	"
60	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	18.450.000	"
61	Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	Chiếc	19.200.000	"
	Dây cáp điện Việt Nam CADIVI			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – Tiêu chuẩn:TCVN 6610-3:2000			"
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	1.630	"
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	2.710	"
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TC AS/NZS 5000.1			"
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	3.110	"
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	4.380	"
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	5.610	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	8.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	12.970	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500 V- TCVN 6610-5:2007 (ruột đồng)			"
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	6.450	"
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	9.090	"
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	33.100	"
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)			"
11	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	4.160	"
12	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	6.780	"
13	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	25.000	"
14	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	mét	112.800	"
15	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	mét	567.100	"
16	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	mét	711.300	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét	4.660	"
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét	6.010	"
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét	17.690	"
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét	63.600	"
21	CVV-50 – 0,6/1 kV	mét	117.800	"
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét	230.100	"
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét	356.000	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét	13.350	"
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét	28.400	"
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét	63.200	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét	17.630	"
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét	26.100	"
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét	54.500	"
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét	22.400	
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét	33.200	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	98.000	"
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	142.100	"
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	744.000	"
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét	926.100	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	135.700	"
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	365.500	"
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	710.400	"
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	919.700	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015			"
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	174.200	"
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	263.500	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	481.600	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	1.218.500	"
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	1.810.900	"
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
45	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét	163.700	"
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	241.100	"
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	428.600	"
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	826.800	"
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	1.090.500	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			"
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	87.200	"
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	146.100	"
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	261.500	"
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	625.800	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			"
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	44.900	"
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	78.600	"
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét	273.000	"
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét	805.200	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
58	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1,04) -0,6/1 kV	mét	73.800	"
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	151.700	"
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	389.000	"
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét	1.442.000	"
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			"
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	65.300	"
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	182.500	"
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	457.700	"
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	2.262.700	"
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C			"
66	Dây đồng trần xoắn, C-10	kg	258.500	"
67	Dây đồng trần xoắn, C-50	kg	261.000	"
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
68	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	38.100	"
69	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	76.700	"
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét	206.400	"
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	14.110	"
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	76.300	"
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	218.400	"
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	268.300	"
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			"
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	26.700	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	74.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	236.800	"
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			"
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	294.100	"
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	692.000	"
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			"
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	734.700	"
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.730.100	"
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV			"
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	6.470	"
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	11.870	"
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	37.000	"
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	147.200	"
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015			"
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Kg	76.800	"
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Kg	75.400	"
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Kg	78.300	"
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			"
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	39.500	"
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			"
90	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	68.300	"
91	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	593.600	"
	Máy bơm chữa cháy:			Tại TP Pleiku
1	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m ³ /h; P=37kW; 50Hp.	Cái	265.000.000	"
2	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m ³ /h; P=30kW; 40Hp.	Cái	235.000.000	"
3	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m ³ /h; P=37kW; 50Hp.	Cái	185.000.000	"
4	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ Huyndai D4BB (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; P=30kW; 40Hp.	Cái	165.000.000	"
5	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD456 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS100-250/550 (Việt Nam). H=80-65m; Q=57-296m ³ /h; P=55kW; 75Hp.	Cái	195.000.000	"
6	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD456 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS80-500/550 (Việt Nam). H=124-90m; Q=60-176m ³ /h; P=55kW; 75Hp.	Cái	180.000.000	"
7	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD433 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS80-250/450 (Việt Nam). H=89-55m; Q=60-240m ³ /h; P=45kW; 60Hp.	Cái	165.000.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
8	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD424 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS65-250/370 (Việt Nam). H=89,5-54m; Q=54-156m ³ /h; P=37kW; 50Hp.	Cái	150.000.000	Tại TP Pleiku
9	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD424 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS65-250/300 (Việt Nam). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; P=30kW; 40Hp.	Cái	145.000.000	"
10	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD220 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS50-250/220 (Việt Nam). H=89,5-71,7m; Q=27-78m ³ /h; P=22kW; 30Hp.	Cái	130.000.000	"
11	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD220 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS50-250/185 (Việt Nam). H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; P=18,5kW; 25Hp.	Cái	115.000.000	"
12	Máy bơm chữa cháy động cơ diesel: Động cơ WeiFang AZD220 (Trung Quốc), đầu bơm Parolli PS50-250/150 (Việt Nam). H=58,3-38,8m; Q=24-78m ³ /h; P=15kW; 20Hp.	Cái	115.000.000	"
13	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Hyundai HGE 670 (Công nghệ Hàn Quốc lắp ráp tại Trung Quốc), đầu bơm Euroflo EU50-20MCC (Singapore). H=90-75m; Q=40-80m ³ /h; 22Hp.	Cái	140.000.000	"
14	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Hyundai HGE 670 (Công nghệ Hàn Quốc lắp ráp tại Trung Quốc), đầu bơm Pentax CA50-250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; P=18,5kW; 25Hp.	Cái	135.000.000	"
15	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA80- 200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m ³ /h; P=37kW; 50Hp.	Cái	195.000.000	"
16	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA80- 200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m ³ /h; P=30kW; 40Hp.	Cái	185.000.000	"
17	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA65- 250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m ³ /h; P=37kW; 50Hp.	Cái	165.000.000	"
18	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA65- 250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; P=30kW; 40Hp.	Cái	145.000.000	"
19	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA50- 250A (Italia). H=89,5-71,7m; Q=27-78m ³ /h; P=22kW; 30Hp.	Cái	65.000.000	"
20	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CA50- 250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; P=18,5kW; 25Hp.	Cái	51.000.000	"
21	Máy bơm chữa cháy động cơ điện: Model PS80-250/450 (Parolli- Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: Q= 60-240 m ³ /h; H= 89-55 m; P= 45Kw, 60Hp. Motor điện Trung Quốc	Cái	105.000.000	"
22	Máy bơm chữa cháy động cơ điện: Model PS65-250/370 (Parolli- Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: Q= 54-156 m ³ /h; H=89,5 - 54 m; P= 37Kw, 50Hp. Motor điện Trung Quốc	Cái	90.000.000	"
23	Máy bơm chữa cháy động cơ điện: Model PS65-250/300 (Parolli- Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: Q= 54-144 m ³ /h; H=79,5 - 48,5m; P= 30Kw, 40Hp. Motor điện Trung Quốc	Cái	80.000.000	"
24	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Parolli: đầu bơm Parolli (Việt Nam), động cơ điện (Trung Quốc). H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; 40Hp.	Cái	60.000.000	"
25	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 3KDP-22 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 50/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 78-60 m; Q=27-66 m ³ /h; P=22KW/3000rpm.	Cái	145.000.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
26	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong - EBARA (3C100LWS EBARA) (Hàn Quốc), đầu bơm Ebara 80x65 FSHA (Indonesia). Có thông số kỹ thuật: H= (34,4-63,1)m; Q= (24-91,2)m ³ /h; P=16,4KW/2800rpm.	Cái	165.000.000	Tại TP Pleiku
27	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 3C100LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA50-200A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= (58,3-38,8)m; Q= (24-78)m ³ /h; P=16,4KW/2800rpm.	Cái	170.000.000	"
28	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 3A165LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65-200A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= 61-41,7m; Q=54-144 m ³ /h; P= 25,5KW/2600rpm.	Cái	185.000.000	"
29	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA50-250A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= 89,5 -71,7 m; Q=27-78 m ³ /h; P=36,5KW/2600rpm.	Cái	198.000.000	"
30	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel HuynhDai D4NH (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80-250A (Italia). Có thông số kỹ thuật: H= 92,8-65,2 m; Q=96-240 m ³ /h; P=75KW/3800rpm	Cái	232.000.000	"
31	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 4KDP-30 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 65/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 72-62 m; Q=40-110 m ³ /h; P=30KW/3000rpm.	Cái	165.000.000	"
32	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 4KDP-45 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 80/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 85-63 m; Q=60-195 m ³ /h; P=45KW/3000rpm.	Cái	173.000.000	"
33	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel KOODEC 4KDP-75 (Hàn Quốc), đầu bơm KIRLOSKAR DB 100/26 (Ấn Độ). Có thông số kỹ thuật: H= 86-62 m; Q=100-320 m ³ /h; P=75KW/3000rpm.	Cái	183.000.000	"
34	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD1100, P= 11KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 40-250/110-1, P=15 HP/ 11KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 71,3 - 55,6 m; Q=9 - 42 m ³ /h; có đề và tay giắt.	Cái	95.000.000	"
35	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD220, P= 22 KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 40-400/150-1, P= 20HP/ 15 KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 86,3 - 67,9 m; Q=9 - 48 m ³ /h; có đề và tay giắt.	Cái	110.000.000	"
36	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD1100, P= 11KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 50-200/110-1, P= 15HP/ 11KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 51 - 32 m; Q=24 - 72 m ³ /h; có đề và tay giắt.	Cái	105.000.000	"
37	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD658, P= 78 KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 100-250/750-1, P= 100HP/ 75 KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 86 - 70m, Q=57 - 322m ³ /h.	Cái	180.000.000	"
38	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Weifang AZD660, P= 90 KW (Trung Quốc), đầu bơm PS 100-500/900-1, P= 125 HP/ 90 KW (Parolli-Việt Nam). Có thông số kỹ thuật: H= 98 - 60m, Q=57 - 340m ³ /h.	Cái	190.000.000	"
39	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V20FS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật ; tại 0,8MPa:250lit/min; tại 0,6MPa: 520 lits/min;P=8,6kW. Có đề khởi động theo tiêu chuẩn Châu Á	Cái	140.000.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
40	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu V20FS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật ; tại 0,8MPa:250lit/min; tại 0,6MPa: 520 lits/min;P=8,6kW. Có đề khởi động theo tiêu chuẩn Châu Âu	Cái	170.000.000	Tại TP Pleiku
41	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC82ASE (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật :2050lits/min:0,6MPa; 1800lits/min: 0,8MPa; 1500lits/min: 1,0MPa; P=40,5kW; Có đề khởi động.	Cái	265.000.000	"
42	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC72AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật :1750lits/min:0,4MPa; 1300lits/min: 0,8MPa; 950lits/min: 1,0MPa; P=30kW; Có đề khởi động.	Cái	255.000.000	"
43	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Tohatsu VC52AS (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật :1450lits/min:0,4MPa; 1000lits/min: 0,8MPa; 600lits/min: 1,0MPa; P=30kW; Có đề khởi động.	Cái	195.000.000	"
44	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80-200A (Italia). H=59,6-46,1m; Q=96-240m3/h; 50HP	cái	195.000.000	"
45	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM80-200B (Italia). H=50,8-38,6m; Q=84-225m3/h; 40HP	cái	185.000.000	"
46	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65-250A (Italia). H=89,5-54,0m; Q=54-156m3/h; 50HP	cái	165.000.000	"
47	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM65-250B (Italia). H=79,5-48,5m; Q=54-144m3/h; 40HP	cái	145.000.000	"
48	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50-250A (Italia). H=89,5-71,7m; Q=27-78m3/h; 30HP	cái	65.000.000	"
49	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Pentax CM50-250B (Italia). H=78-58,3m; Q=27-78m3/h; 25HP	cái	51.000.000	"
50	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF640MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=100m.c.n; Q=1370 lit/min; P=32KW/43PS; Có đề khởi động	cái	239.700.000	"
51	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF745MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=100m.c.n; Q=1420 lit/min; P=34KW/46PS; Có đề khởi động	cái	244.400.000	"
52	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF520MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=80m.c.n; Q=620 lit/min; P=13KW/18PS; Có đề khởi động	cái	197.400.000	"
53	Máy bơm chữa cháy động cơ xăng Shibaura TF756MH (Nhật Bản). Có thông số kỹ thuật: H=100m.c.n; Q=1750 lit/min; P=43KW/57PS; Có đề khởi động	cái	258.500.000	"
54	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80-200A (Italia). Có thông số kỹ thuật H=59,6-46,1m; Q=96-240m3/h; 50HP	cái	220.000.000	"
55	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA80-200B (Italia). Có thông số kỹ thuật H=50,8-38,6m; Q=84-225m3/h; 40HP	cái	226.000.000	"
56	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm Pentax CA65-250A (Italia). Có thông số kỹ thuật H=89,5-54,0m; Q=54-156m3/h; 50HP	cái	226.000.000	"
57	Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel Daedong Kioti 4B243LWS (Hàn Quốc), đầu bơm CA65-250B (Italia). Có thông số kỹ thuật H=79,5-48,5m; Q=54-144m3/h; 40HP	cái	226.000.000	"
58	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)40-200/5.5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=47-33,4m; Q=9-39m3/h; P=7,5HP	cái	28.800.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
59	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)40-200/7.5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=57,8-43,9m; Q=9-42m ³ /h; P=10HP	cái	31.200.000	Tại TP Pleiku
60	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)40-200/11 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=74,6-56m; Q=9-42m ³ /h; P=15HP	cái	40.200.000	"
61	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)50-200/15 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=58,1-38,8m; Q=27-78m ³ /h; P=20HP	cái	46.000.000	"
62	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)50-250/18,5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=78-58,3m; Q=27-78m ³ /h; P=25HP	cái	51.200.000	"
63	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)50-250/22,5 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=89,5-71,7m; Q=27-78m ³ /h; P=30HP	cái	64.000.000	"
64	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)65-250/30 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=79,5-48,5m; Q=54-144m ³ /h; P=40HP	cái	84.000.000	"
65	Máy bơm chữa cháy động cơ điện Windy KP(R)65-250/37 (Việt Nam). Có thông số kỹ thuật H=89,5-54m; Q=54-156m ³ /h; P=50HP	cái	92.000.000	"
66	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 75kW (VN)	Tủ	60.000.000	Tại TP Pleiku
67	Tủ điều khiển chữa cháy tự động cho 3 bơm, loại 50kW (VN)	Tủ	45.000.000	"
68	Tủ điều khiển chữa cháy cho 2 bơm, loại 50kW (VN)	Tủ	35.000.000	"
69	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 50kW (VN)	Tủ	25.000.000	"
70	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 40kW (VN)	Tủ	21.000.000	"
71	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 30kW (VN)	Tủ	17.000.000	"
72	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 22kW (VN)	Tủ	11.000.000	"
73	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 15kW (VN)	Tủ	8.500.000	"
74	Tủ điều khiển cho máy bơm điện 11kW (VN)	Tủ	6.500.000	"
75	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D114 (VN)	Cái	1.200.000	"
76	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D90 (VN)	Cái	950.000	"
77	Giỏ lọc rác máy bơm bằng đồng D76 (VN)	Cái	650.000	"
78	Lọc Y bằng gang mặt bích D168 (Mech-Trung Quốc)	Cái	3.450.000	"
79	Lọc Y bằng gang mặt bích D141 (Mech-Trung Quốc)	Cái	2.840.000	"
80	Lọc Y bằng gang mặt bích D114 (Mech-Trung Quốc)	Cái	1.900.000	"
81	Lọc Y bằng gang mặt bích D90 (Mech-Trung Quốc)	Cái	1.550.000	"
82	Khớp nối chống rung D114 (Trung Quốc)	Cái	950.000	"
83	Khớp nối chống rung D90 (Trung Quốc)	Cái	850.000	"
84	Khớp nối chống rung D76 (Trung Quốc)	Cái	650.000	"
85	Lăng B chữa cháy D51 không khoá (Việt Nam)	Cái	110.000	"
86	Lăng A chữa cháy D65 không khoá (Việt Nam)	Cái	170.000	Tại TP Pleiku
87	Vòi chữa cháy tráng cao su D65, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)	Cuộn	750.000	"
88	Vòi chữa cháy tráng cao su D51, dài 20m/cuộn (Trung Quốc)	Cuộn	650.000	"
89	Vòi chữa cháy tráng cao su D65, dài 20m/cuộn (Đức)	Cuộn	1.950.000	"
90	Vòi chữa cháy tráng cao su D51, dài 20m/cuộn (Đức)	Cuộn	1.750.000	"
91	Đầu nối hỗn hợp 66 + 51 (Việt Nam)	Bộ	150.000	"
92	Đầu nối D51 ren trong (Việt Nam)	Cái	85.000	"
93	Hộp cứu hoả trong nhà 600x450x180 (Việt Nam)	Hộp	600.000	"
94	Hộp cứu hoả trong nhà: 1100x500x220 (Việt Nam)	Hộp	1.400.000	"
95	Hộp cứu hoả ngoài nhà 950x500x220 (Việt Nam)	Hộp	1.100.000	"
96	Hộp đựng dụng cụ cứu hộ, cứu nạn: 1400x500x300 (Việt Nam)	Hộp	1.600.000	"
97	Trụ nước chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)	Trụ	3.300.000	"
98	Họng tiếp nước cho xe chữa cháy D100 ra 2 cửa D65 (Việt Nam)	Họng	3.300.000	"
99	Nhà bảo vệ 1 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)	Cái	3.000.000	"
100	Nhà bảo vệ 2 máy bơm chữa cháy khung sắt V3, bọc tole kẽm, hình hộp (VN)	Cái	5.000.000	"
101	Đầu phun Sprinkler TYCO hướng xuống (UK/China)	Cái	235.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
102	Đầu phun Sprinkler TYCO hướng lên (UK/China)	Cái	255.000	Tại TP Pleiku
103	Đầu phun Sprinkler MINTAI hướng xuống (China)	Cái	160.000	"
104	Đầu phun Sprinkler MINTAI hướng lên (China)	Cái	175.000	"
105	Đồng hồ đo áp lực 10Bar (Hàn Quốc)	Cái	850.000	"
106	Đồng hồ đo áp lực 15Bar (Hàn Quốc)	Cái	950.000	"
107	Đồng hồ đo áp lực 20Bar (Hàn Quốc)	Cái	1.350.000	"
108	Công tắc áp suất 15Bar (Đài Loan)	Cái	950.000	"
109	Bình điều áp 100 lít, 10Bar (Italia)	Cái	9.500.000	"
110	Bình điều áp 100 lít, 16Bar (Italia)	Cái	13.000.000	"
111	Van 1 chiều D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	2.350.000	"
112	Van 1 chiều D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.830.000	"
113	Van chặn D114 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	2.650.000	"
114	Van chặn D90 bằng gang loại mặt bích (Trung Quốc)	Cái	1.750.000	"
115	Van 1 chiều D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.300.000	"
116	Van 1 chiều D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.000.000	"
117	Van 1 chiều D76 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	800.000	"
118	Van chặn D114 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.400.000	"
119	Van chặn D90 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	1.100.000	"
120	Van chặn D76 bằng đồng loại ren (VN)	Cái	750.000	"
121	Van chữa cháy D60 bằng đồng (VN)	Cái	1.350.000	"
122	Van chữa cháy D60 bằng gang (VN)	Cái	600.000	"
	Bình chữa cháy các loại:			Tại TP Pleiku
123	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ35 xe đẩy (Trung Quốc)	Cái	3.150.000	"
124	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ8 (Trung Quốc)	Cái	420.000	"
125	Bình chữa cháy bột tổng hợp MFZ4 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
126	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT5 (Trung Quốc)	Cái	750.000	"
127	Bình chữa cháy khí CO2 loại MT3 (Trung Quốc)	Cái	540.000	"
128	Nội quy, tiêu lệnh PCCC (Việt Nam)	Bộ	100.000	"
129	Bảng cấm lửa, cấm hút thuốc (Việt Nam)	Bộ	50.000	"
130	Kệ đựng bình chữa cháy: 600x330x210 (Việt Nam)	Cái	250.000	"
	Hệ thống báo cháy tự động:			
131	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 30 zone (Nhật Bản)	Tủ	68.500.000	Tại TP Pleiku
132	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 20 zone (Nhật Bản)	Tủ	45.500.000	"
133	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 15 zone (Nhật Bản)	Tủ	36.200.000	"
134	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 10 zone (Nhật Bản)	Tủ	32.500.000	"
135	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 05 zone (Nhật Bản)	Tủ	24.500.000	"
136	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 08 zone (Anh)	Tủ	18.500.000	"
137	Trung tâm báo cháy tự động Hochiki 04 zone (Anh)	Tủ	13.500.000	"
138	Đầu báo nhiệt Hochiki (Nhật Bản)	Cái	580.000	"
139	Đầu báo khói Hochiki (Nhật Bản/Mỹ)	Cái	780.000	"
140	Đế báo cháy Hochiki (Nhật Bản/ Trung Quốc)	Cái	65.000	"
141	Nút ấn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
142	Chuông báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	700.000	"
143	Đèn báo cháy Hochiki (Nhật Bản)	Cái	650.000	"
144	Đèn hiển thị phòng Hochiki (Nhật Bản)	Cái	335.000	"
145	Đèn hiển thị phòng (Việt Nam)	Cái	185.000	"
146	Trung tâm báo cháy tự động 30 kênh (Đài Loan)	Tủ	25.000.000	"
147	Trung tâm báo cháy tự động 20 kênh (Đài Loan)	Tủ	18.000.000	"
148	Trung tâm báo cháy tự động 15 kênh (Đài Loan)	Tủ	16.000.000	"
149	Trung tâm báo cháy tự động 10 kênh (Đài Loan)	Tủ	13.000.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
150	Trung tâm báo cháy tự động 05 kênh (Đài Loan)	Tủ	9.500.000	Tại TP Pleiku
151	Đầu báo cháy khói Beam Mulltron (sigapore). Gồm đầu thu, đầu phát	Bộ	9.500.000	"
152	Đầu báo cháy khói (Đài Loan)	Cái	440.000	"
153	Đầu báo cháy nhiệt (Đài Loan)	Cái	370.000	"
154	Còi báo cháy (Đài Loan)	Cái	350.000	"
155	Chuông báo cháy (Đài Loan)	Cái	320.000	"
156	Nút ấn báo cháy (Đài Loan)	Cái	300.000	"
157	Đèn báo động 12V (Đài Loan)	Cái	320.000	"
158	Đèn báo động 24V (Đài Loan)	Cái	350.000	"
159	Hộp nhựa âm tường chống cháy 12x0,6cm (VN)	Hộp	41.000	"
160	Hộp nhựa nổi dây kỹ thuật chống cháy 20x20cm (VN)	Hộp	68.000	"
161	Cáp tín hiệu báo cháy 4 ruột 2x2x0,5mm2 (Sino- VN)	Mét	5.000	"
162	Cáp tín hiệu trực chính 4x2x0,5mm2 (VN)	Mét	14.500	"
163	Cáp tín hiệu trực chính 10x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	85.000	"
164	Cáp tín hiệu trực chính 15x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	145.000	"
165	Cáp tín hiệu trực chính 20x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	185.000	"
166	Cáp tín hiệu trực chính 30x2x0,5mm2 (Sacom- VN)	Mét	225.000	"
167	Ống nhựa chống cháy D16; L=2,9m (Sino/Vanlock- VN)	Mét	10.000	"
168	Ống nhựa chống cháy D20; L=2,9m (Sino/Vanlock- VN)	Mét	11.500	"
169	Đèn Exit thoát hiểm 1 mặt (KenTom-VN)	Cái	470.000	"
170	Đèn Exit thoát hiểm 2 mặt (KenTom-VN)	Cái	510.000	"
171	Đèn chiếu sáng sự cố (KenTom-VN)	Cái	430.000	"
	Hệ thống chống sét:			
172	Kim thu sét CAT III, Rbv= 107m (úc)	Cái	29.500.000	Tại TP Pleiku
173	Kim thu sét CAT II, Rbv= 71m (úc)	Cái	24.000.000	"
174	Kim thu sét CAT I, Rbv= 51m (úc)	Cái	17.500.000	"
175	Kim thu sét STORMASTER ESE 60, Rbv= 107m (úc)	Cái	27.500.000	"
176	Kim thu sét STORMASTER ESE 30, Rbv= 71m (úc)	Cái	17.500.000	"
177	Kim thu sét STORMASTER ESE 15, Rbv= 51m (úc)	Cái	12.500.000	"
178	Kim thu sét INGETCO PDC 6.3, Rbv= 107m (Tây Ban Nha)	Cái	26.500.000	"
179	Kim thu sét INGETCO PDC 3.1, Rbv= 71m (Tây Ban Nha)	Cái	14.500.000	"
180	Kim thu sét INGETCO PDC 2.1, Rbv= 41m (Tây Ban Nha)	Cái	8.500.000	"
181	Hóa chất giảm điện trở, bao 12kg (Pháp)	Bao	850.000	"
182	Hộp đo kiểm tra điện trở nối đất 250x150 (VN)	Hộp	255.000	"
183	Cáp thoát sét đồng bọc CV70mm2 (VN)	Mét	165.000	"
184	Cáp thoát sét đồng bọc CV50mm2 (VN)	Mét	140.000	"
185	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt mạ đồng D16, L=2,4m (VN)	Cọc	265.000	"
186	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhũ đồng D20, L=3m (VN)	Cọc	185.000	"
187	Cọc tiếp địa chống sét bằng sắt sơn nhũ đồng D18, L=3m (VN)	Cọc	155.000	"
188	Dây tiếp địa nối đất dưới mương bằng sắt sơn nhũ đồng 3 lớp D14 (VN)	Mét	45.000	"
189	Dây tiếp địa nối đất dưới mương bằng sắt sơn nhũ đồng 3 lớp D12 (VN)	Mét	32.000	"
190	Trụ đỡ kim thu sét D49/42, L=5m, sơn chống rỉ + đế trụ (VN)	Trụ	2.200.000	"
191	Cáp lùa mềm néo trụ D4 (VN)	Mét	6.500	"
	Ống thép tráng kẽm (hòa phát)			Tại TP Pleiku
192	Ống thép tráng kẽm D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	426.000	"
193	Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	365.000	"
194	Ống thép tráng kẽm D114, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	248.000	"
195	Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	231.000	"
196	Ống thép tráng kẽm D114, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	185.000	"
197	Ống thép tráng kẽm D90, dày 3,2mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	180.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
198	Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	175.000	Tại TP Pleiku
199	Ống thép tráng kẽm D90, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	162.000	"
200	Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,9mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	148.000	"
201	Ống thép tráng kẽm D76, dày 2,7mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	133.000	"
202	Ống thép tráng kẽm D60, dày 2,6mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	112.000	"
203	Ống thép tráng kẽm D49, dày 2,6mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	68.000	"
204	Ống thép tráng kẽm D42, dày 2,6mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	53.000	"
205	Ống thép tráng kẽm D34, dày 2,5mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	48.000	"
206	Ống thép tráng kẽm D27, dày 2,5mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	33.000	"
207	Ống thép tráng kẽm D21, dày 2,3mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	27.000	"
	Ống thép đen (Hòa phát)			"
208	Ống thép đen D200, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	361.000	"
209	Ống thép đen D168, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	337.000	"
210	Ống thép đen D168, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	295.000	"
211	Ống thép tráng kẽm D141, dày 4,78mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	285.000	"
212	Ống thép tráng kẽm D141, dày 3,96mm (Hòa Phát- Việt Nam)	m	278.000	"
	Phụ kiện đường ống dùng phương pháp hàn:			Tại TP Pleiku
213	Cút thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	445.000	"
214	Cút thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	285.000	"
215	Cút thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	225.000	"
216	Cút thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	150.000	"
217	Cút thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	110.000	"
218	Tê thép hàn D200 (Trung Quốc)	Cái	525.000	"
219	Tê thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	315.000	"
220	Tê thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	255.000	"
221	Tê thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	205.000	"
222	Tê thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	180.000	"
223	Tê thu thép hàn D200/168 (Trung Quốc)	Cái	535.000	"
224	Tê thu thép hàn D200/141 (Trung Quốc)	Cái	535.000	"
225	Tê thu thép hàn D200/114 (Trung Quốc)	Cái	515.000	"
226	Tê thu thép hàn D200/90 (Trung Quốc)	Cái	515.000	"
227	Tê thu thép hàn D168/141 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
228	Tê thu thép hàn D168/114 (Trung Quốc)	Cái	320.000	"
229	Tê thu thép hàn D168/90 (Trung Quốc)	Cái	285.000	"
230	Tê thu thép hàn D168/76 (Trung Quốc)	Cái	285.000	"
231	Tê thu thép hàn D168/60 (Trung Quốc)	Cái	305.000	"
232	Tê thu thép hàn D168/49 (Trung Quốc)	Cái	305.000	Tại TP Pleiku
233	Tê thu thép hàn D141/114 (Trung Quốc)	Cái	275.000	"
234	Tê thu thép hàn D141/90 (Trung Quốc)	Cái	255.000	"
235	Tê thu thép hàn D141/76 (Trung Quốc)	Cái	255.000	"
236	Tê thu thép hàn D141/60 (Trung Quốc)	Cái	255.000	"
237	Tê thu thép hàn D141/49 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
238	Tê thu thép hàn D114/90 (Trung Quốc)	Cái	225.000	"
239	Tê thu thép hàn D114/76 (Trung Quốc)	Cái	225.000	"
240	Tê thu thép hàn D114/60 (Trung Quốc)	Cái	205.000	"
241	Tê thu thép hàn D114/49 (Trung Quốc)	Cái	185.000	"
242	Tê thu thép hàn D114/42 (Trung Quốc)	Cái	180.000	"
243	Tê thu thép hàn D114/34 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
244	Tê thu thép hàn D90/76 (Trung Quốc)	Cái	155.000	"
245	Tê thu thép hàn D90/60 (Trung Quốc)	Cái	155.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
246	Tê thu thép hàn D90/49 (Trung Quốc)	Cái	135.000	Tại TP Pleiku
247	Tê thu thép hàn D90/42 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
248	Tê thu thép hàn D90/34 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
249	Lơ thép hàn D168 (Trung Quốc)	Cái	265.000	"
250	Lơ thép hàn D141 (Trung Quốc)	Cái	185.000	"
251	Lơ thép hàn D114 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
252	Lơ thép hàn D90 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
	Phụ kiện đường ống dùng phương pháp nối ren:			Tại TP Pleiku
253	Măng sông thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	120.000	"
254	Măng sông thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	86.000	"
255	Măng sông thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	70.000	"
256	Măng sông thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	38.000	"
257	Măng sông thép ren D49 (Trung Quốc)	Cái	30.000	"
258	Măng sông thép ren D42 (Trung Quốc)	Cái	26.000	"
259	Măng sông thép ren D34 (Trung Quốc)	Cái	15.000	"
260	Măng đầu lông ren D60 (Trung Quốc)	Cái	38.000	"
261	Cút thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	175.000	"
262	Cút thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	155.000	"
263	Cút thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	72.000	"
264	Cút thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	50.000	"
265	Cút thép ren D49 (Trung Quốc)	Cái	40.000	"
266	Cút thép ren D42 (Trung Quốc)	Cái	35.000	"
267	Cút thép ren D34 (Trung Quốc)	Cái	32.000	"
268	Tê thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	195.000	"
269	Tê thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	165.000	Tại TP Pleiku
270	Tê thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
271	Tê thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	65.000	"
272	Tê thu thép ren 76/60 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
273	Tê thu thép ren 90/76 (Trung Quốc)	Cái	160.000	"
274	Tê thu thép ren 90/60 (Trung Quốc)	Cái	160.000	"
275	Tê thu thép ren 114/90 (Trung Quốc)	Cái	175.000	"
276	Tê thu thép ren 114/76 (Trung Quốc)	Cái	175.000	"
277	Lơ thép ren D114 (Trung Quốc)	Cái	135.000	"
278	Lơ thép ren D90 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
279	Lơ thép ren D76 (Trung Quốc)	Cái	80.000	"
280	Lơ thép ren D60 (Trung Quốc)	Cái	45.000	"
281	Côn thu thép ren D114/90 (Trung Quốc)	Cái	165.000	"
282	Côn thu thép ren D114/76 (Trung Quốc)	Cái	155.000	Tại TP Pleiku
283	Côn thu thép ren D114/60 (Trung Quốc)	Cái	151.000	"
284	Côn thu thép ren D90/76 (Trung Quốc)	Cái	145.000	"
285	Côn thu thép ren D90/60 (Trung Quốc)	Cái	125.000	"
286	Côn thu thép ren D76/60 (Trung Quốc)	Cái	85.000	"
287	Côn thu thép ren D60/49 (Trung Quốc)	Cái	48.000	"
288	Côn thu thép ren D49/42 (Trung Quốc)	Cái	35.000	"
289	Côn thu thép ren D42/34 (Trung Quốc)	Cái	27.000	"
290	Bu lông 16x6 (Việt Nam)	Cái	5.500	"
291	Bu lông 20x6 (Việt Nam)	Cái	6.500	"
292	Mặt bích thép D168 (Việt Nam)	Cái	255.000	"
293	Mặt bích thép D141 (Việt Nam)	Cái	195.000	"
294	Mặt bích thép D114 (Việt Nam)	Cái	155.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
295	Mặt bích thép D90 (Việt Nam)	Cái	145.000	Tại TP Pleiku
296	Mặt bích thép D76 (Việt Nam)	Cái	115.000	"
297	Cao su non (Việt Nam)	Cuộn	6.500	"
	Vật liệu hệ thống nước			
	Combo cầu 2 khối (cầu nắp rơi êm + chậu) loại AA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Cầu Sand+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	1.695.000	"
2	Cầu Sea+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	1.695.000	"
	Combo cầu 1 khối (cầu nắp rơi êm, nano + chậu) loại AA			"
3	Cầu Diamond+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	2.852.000	"
4	Cầu Gold+ chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	bộ	2.852.000	"
	Bộ cầu 2 khối (phụ kiện gạt, nắp thường) loại AA			"
5	Era loại: E0101TGTT	bộ	1.166.000	"
6	Ruby loại: B0707TGTT	bộ	1.287.000	"
7	Waves loại: B7062TGTT	bộ	1.287.000	"
	Bộ cầu 2 khối (nắp rơi êm) loại AA			
8	King loại: B4829HS2T	bộ	1.469.000	"
9	Queen loại: B4429HS2T	bộ	1.469.000	"
10	Sea loại: B6262HS2T	bộ	1.469.000	"
11	Sand loại: B6464HS2T	bộ	1.469.000	"
	Bộ cầu 1 khối (nano, nắp rơi êm) loại AA			"
12	Gold loại: K3130HS2T-N	bộ	2.695.000	"
13	Diamond loại: K5030HS2T-N	bộ	2.695.000	"
14	River loại: K6930HS2T-N	bộ	2.695.000	"
15	Planet loại: K3830HS2T-N	bộ	2.695.000	"
16	Sky loại: K6530HS2T-N	bộ	2.695.000	"
17	Water loại: K6730HS2T-N	bộ	2.695.000	"
18	Piggy loại: P0217HS2T-N	bộ	3.300.000	"
	Thân cầu và thùng nước rời loại AA			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
19	Thân cầu 2 khối	cái	914.000	"
20	Thân cầu Era	cái	704.000	"
21	Thùng nước treo 06 (có phụ kiện)	bộ	525.000	"
22	Thùng nước treo 06 (không phụ kiện)	cái	525.000	"
23	Thùng nước cầu Era (không phụ kiện)	cái	525.000	"
24	Thùng nước cầu 2 khối (không phụ kiện)	cái	525.000	"
	Chậu và Chân chậu loại AA			"
25	Chậu âm bàn 01	cái	271.000	"
26	Chậu 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	264.000	"
27	Chậu 35 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	300.000	"
28	Chậu 65 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ)	cái	395.000	"
29	Chân chậu: 01 ý	cái	249.000	"
30	Chân chậu: 04; 35	cái	265.000	"
	Vòi			"
31	Vòi lavabo nóng lạnh (inox 304)	cái	3.170.000	"
32	Vòi lavabo (inox 304)	cái	1.990.000	"
	Bồn tiểu loại AA			"
33	Bồn tiểu 01	cái	210.000	"
34	Bồn tiểu 14	cái	541.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
35	Bồn tiểu 15	cái	433.000	"
36	Bồn tiểu 65	cái	590.000	"
37	Bồn nước Inox 1.000lít loại đứng	cái	2.843.830	Tại TP Pleiku

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
38	Bồn nước Inox 1.000lít loại nằm	cái	3.020.147	Tại TP Pleiku
39	Bồn nước Inox 1.500 lít loại đứng	cái	4.600.830	"
40	Bồn nước Inox 1.500 lít loại nằm	cái	4.886.081	"
41	Bồn nước Inox 2.000lít loại đứng	cái	6.001.295	"
42	Bồn nước Inox 2.000lít loại nằm	cái	6.373.375	"
43	Bồn nước Inox 2.500lít loại đứng	cái	7.497.370	"
44	Bồn nước Inox 2.500lít loại nằm	cái	7.962.207	"
45	Bồn nước Inox 3.000lít loại đứng	cái	7.929.318	"
46	Bồn nước Inox 3.000lít loại nằm	cái	8.420.936	"
47	Ống cống BTLT Φ 300 VH - dày 50mm - L 4m	m	370.000	Tại CT. CP BT&XL Điện, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
48	Ống cống BTLT Φ 300 H10 - dày 50mm - L 4m	m	395.000	"
49	Ống cống BTLT Φ 300 H30 - dày 50mm - L 4m	m	420.000	"
50	Ống cống BTLT Φ 400 VH - dày 60mm - L 4m	m	490.000	"
51	Ống cống BTLT Φ 400 H10 - dày 60mm - L 4m	m	510.000	"
52	Ống cống BTLT Φ 400 H30 - dày 60mm - L 4m	m	530.000	"
53	Ống cống BTLT Φ 600 VH - dày 70mm - L 4m	m	610.000	"
54	Ống cống BTLT Φ 600 H10 - dày 70mm - L 4m	m	655.000	"
55	Ống cống BTLT Φ 600 H30 - dày 70mm - L 4m (1 lưới thép Φ 5)	m	700.000	"
56	Ống cống BTLT Φ 600 H30 - dày 70mm - L 4m (1 lưới thép Φ 6)	m	900.000	"
57	Ống cống BTLT Φ 800 VH - dày 80mm - L 4m	m	980.000	"
58	Ống cống BTLT Φ 800 H10 - dày 80mm - L 4m	m	1.040.000	"
59	Ống cống BTLT Φ 800 H30 - dày 80mm - L 4m (1 lưới thép Φ 5)	m	1.100.000	"
60	Ống cống BTLT Φ 800 H30 - dày 80mm - L 4m (2 lưới thép Φ 6)	m	1.300.000	"
61	Ống cống BTLT Φ 1000 VH - dày 100mm - L 4m	m	1.390.000	"
62	Ống cống BTLT Φ 1000 H10 - dày 100mm - L 4m	m	1.455.000	"
63	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m (1 lưới thép Φ 5)	m	1.520.000	"
64	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m (2 lưới thép Φ 6)	m	1.700.000	"
65	Ống cống BTLT Φ 1000 H30 - dày 100mm - L 4m (2 lưới thép Φ 10)	m	2.250.000	"
66	Ống cống BTLT Φ 1200 VH - dày 120mm - L 3m (2 lưới thép Φ 4)	m	2.400.000	"
67	Ống cống BTLT Φ 1200 H30 - dày 120mm - L 3m (2 lưới thép Φ 5)	m	2.600.000	"
68	Ống cống BTLT Φ 1500 VH - dày 130mm - L 3m (2 lưới thép Φ 5)	m	2.800.000	"
69	Ống cống BTLT Φ 1500 H30 - dày 130mm - L 3m (2 lưới thép Φ 6)	m	3.100.000	"
70	Ống cống BTLT Φ 1500 H30 - dày 130mm - L 3m (2 lưới thép Φ 8)	m	3.600.000	"
71	Ống cống-rung ép Ø 600 VH	m	560.000	Tại CT. CP SX&BT 26 Gia Lai, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
72	Ống cống-rung ép Ø 600 0,65HL93	m	585.000	"
73	Ống cống-rung ép Ø 600 HL93	m	648.000	"
74	Ống cống-rung ép Ø 800 VH	m	904.000	"
75	Ống cống-rung ép Ø 800 0,65HL93	m	1.040.000	"
76	Ống cống-rung ép Ø 800 HL93	m	1.323.550	"
77	Ống cống-rung ép Ø 1000 VH	m	1.324.000	"
78	Ống cống-rung ép Ø 1000 0,65HL93	m	1.401.000	"
79	Ống cống-rung ép Ø 1000 HL93	m	1.921.000	"
80	Ống cống-rung ép Ø 1200 VH	m	2.143.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
81	Ống công-rung ép Ø 1200 0,65L-93	m	2.237.000	Tại CT. CP SX&BT 26 Gia Lai, KCN Trà Đa thành phố Pleiku
82	Ống công-rung ép Ø 1200 HL-93	m	2.363.000	"
83	Ống công-rung ép Ø 1500 VH	m	2.705.000	"
84	Ống công-rung ép Ø 1500 0,65HL93	m	3.016.000	"
85	Ống công-rung ép Ø 1500 HL93	m	3.434.000	"
86	Cống hộp-rung ép 800x800 VH	m	2.200.000	"
87	Cống hộp-rung ép 800x800 0,65HL	m	2.300.000	"
88	Cống hộp-rung ép 800x800 HL93	m	2.400.000	"
89	Cống hộp-rung ép 1000x1000 VH	m	3.100.000	"
90	Cống hộp-rung ép 1000x1000 0,65HL	m	3.300.000	"
91	Cống hộp-rung ép 1000x1000 HL93	m	3.500.000	"
92	Cống hộp-rung ép 1500x1500 VH	m	4.400.000	"
93	Cống hộp-rung ép 1500x1500 0,65HL	m	4.650.000	"
94	Cống hộp-rung ép 1500x1500 HL93	m	4.900.000	"
95	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 300N	cái	26.400	Lô B1 KCN Trà Đa, TP.Pleiku
96	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 400N	cái	29.700	"
97	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 500N	cái	35.200	"
98	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 600N	cái	38.500	"
99	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 800N	cái	51.700	"
100	Ron công bê tông tam giác (14-25) Ø 1000N	cái	63.800	"
101	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 1200L	cái	92.400	"
102	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 1500L	cái	110.000	"
103	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 1800L	cái	129.800	"
104	Ron công bê tông tam giác (19-25) Ø 2000L	cái	139.700	"
105	Ron công hộp 1mx1m (14x25)N	cái	75.900	"
106	Ron công hộp 1,2mx1,2m (14x25)N	cái	90.200	"
107	Ron công hộp 1,6mx1,6m (14x25)N	cái	114.400	"
108	Tấm lưới chắn rác bằng nguyên liệu composite Kích thước (55x35x5)cm chịu tải trọng H30, sản xuất bằng vật liệu nhựa polyester gia cường sợi thủy tinh, có cấu tạo gồm 5 lớp phân biệt: 2 lớp bảo vệ bề mặt, 2 lớp gia cường, 1 lớp gelecoat tạo bề mặt chống ăn mòn lão hóa	tấm	700.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
109	Tấm lưới chắn rác bằng nguyên liệu composite Kích thước (55x35x4)cm chịu tải trọng H10, sản xuất bằng vật liệu nhựa polyester gia cường sợi thủy tinh, có cấu tạo gồm 5 lớp phân biệt: 2 lớp bảo vệ bề mặt, 2 lớp gia cường, 1 lớp gelecoat tạo bề mặt chống ăn mòn lão hóa	tấm	650.000	"
	Mương tưới tiêu bê tông cốt thép theo TCVN 6394:2014			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
110	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x300x2000mm	m	737.273	"
111	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x400x2000mm	m	826.364	"
112	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 300x500x2000mm	m	928.182	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
113	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x400x2000mm	m	883.636	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
114	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x500x2000mm	m	992.727	"
115	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 400x600x2000mm	m	1.164.545	"
116	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn, dày 40mm, KT: BxHxL = 500x700x2000mm	m	1.317.273	"
	Van lật ngăn mùi			Tại TP Pleiku
117	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái	1.680.000	"
118	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 250mm	cái	2.000.000	"
119	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 315mm	cái	2.354.000	"
120	Cụm hồ thu không co (thu ngang), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái	6.770.000	"
121	Cụm hồ thu có co (thu đứng), song chắn rác, van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính 200mm	cái	7.760.000	"
	Ống nhựa Bình Minh uPVC HỆ INCH – TC: BS 3505:1968			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D21 x 3,0mm áp lực 29 bar	m	10.500	"
2	Ống nhựa D27 x 3,0mm áp lực 22 bar	m	13.700	"
3	Ống nhựa D34 x 3,0mm áp lực 20 bar	m	17.500	"
4	Ống nhựa D42 x 3,0mm áp lực 15 bar	m	22.500	"
5	Ống nhựa D49 x 3,0mm áp lực 13 bar	m	26.200	"
6	Ống nhựa D60 x 2,8mm áp lực 9 bar	m	31.200	"
7	Ống nhựa D60 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	32.900	"
8	Ống nhựa D90 x 1,7mm áp lực 3 bar	m	28.800	"
9	Ống nhựa D90 x 2,9mm áp lực 6 bar	m	48.800	"
10	Ống nhựa D90 x 3,8mm áp lực 9 bar	m	63.200	"
11	Ống nhựa D90 x 3,0mm áp lực 6 bar	m	49.300	"
12	Ống nhựa D114 x 3,2mm áp lực 5 bar	m	68.800	"
13	Ống nhựa D114 x 3,8mm áp lực 6 bar	m	81.000	"
14	Ống nhựa D114 x 4,9mm áp lực 9 bar	m	103.700	"
15	Ống nhựa D130 x 5,0mm áp lực 8 bar	m	118.500	"
16	Ống nhựa D168 x 4,3mm áp lực 5 bar	m	135.800	"
17	Ống nhựa D168 x 7,3mm áp lực 9 bar	m	226.800	"
18	Ống nhựa D220 x 5,1mm áp lực 5 bar	m	210.200	"
19	Ống nhựa D220 x 6,6mm áp lực 6 bar	m	270.200	"
20	Ống nhựa D220 x 8,7mm áp lực 9 bar	m	352.600	"
	Ống nhựa Bình Minh HDPE-TCVN: 7305 2:2008 (ISO 4427:2007)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
21	Ống nhựa D16 x 2,0mm áp lực 20 bar	m	6.100	"
22	Ống nhựa D20 x 2,3mm áp lực 20 bar	m	9.000	"
23	Ống nhựa D25 x 2,3mm áp lực 16 bar	m	11.500	"
24	Ống nhựa D32 x 3,0mm áp lực 16 bar	m	18.700	"
25	Ống nhựa D40 x 2,4mm áp lực 10 bar	m	19.700	"
26	Ống nhựa D50 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	30.400	"
27	Ống nhựa D50 x 3,7mm áp lực 12,5 bar	m	37.000	"
28	Ống nhựa D63 x 3,8mm áp lực 10 bar	m	48.500	"
29	Ống nhựa D63 x 4,7mm áp lực 12,5 bar	m	58.900	"
30	Ống nhựa D75 x 4,5mm áp lực 10 bar	m	68.400	"
31	Ống nhựa D75 x 5,6mm áp lực 12,5 bar	m	83.400	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
32	Ống nhựa D90 x 4,3mm áp lực 8 bar	m	79.800	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
33	Ống nhựa D90 x 5,4mm áp lực 10 bar	m	98.400	"
34	Ống nhựa D90 x 6,7mm áp lực 12,5 bar	m	119.500	"
35	Ống nhựa D110 x 5,3mm áp lực 8 bar	m	119.700	"
36	Ống nhựa D110 x 6,6mm áp lực 10 bar	m	146.400	"
37	Ống nhựa D125 x 6,0mm áp lực 8 bar	m	153.000	"
38	Ống nhựa D125 x 7,4mm áp lực 10 bar	m	186.800	"
39	Ống nhựa D140 x 6,7mm áp lực 8 bar	m	191.600	"
40	Ống nhựa D140 x 8,3mm áp lực 10 bar	m	234.500	"
41	Ống nhựa D160 x 7,7mm áp lực 8 bar	m	251.300	"
42	Ống nhựa D160 x 9,5mm áp lực 10 bar	m	306.000	"
43	Ống nhựa D180 x 8,6mm áp lực 8 bar	m	315.800	"
44	Ống nhựa D180 x 10,7mm áp lực 10 bar	m	387.100	"
45	Ống nhựa D200 x 9,6mm áp lực 8 bar	m	391.300	"
46	Ống nhựa D200 x 11,9mm áp lực 10 bar	m	477.600	"
47	Ống nhựa D225 x 10,8mm áp lực 8 bar	m	494.400	"
48	Ống nhựa D225 x 13,4mm áp lực 10 bar	m	605.800	"
49	Ống nhựa D250 x 11,9mm áp lực 8 bar	m	605.100	"
50	Ống nhựa D250 x 14,8mm áp lực 10 bar	m	742.400	"
51	Ống nhựa D280 x 13,4mm áp lực 8 bar	m	763.800	"
52	Ống nhựa D280 x 16,6mm áp lực 10 bar	m	932.700	"
53	Ống nhựa D315 x 15,0mm áp lực 8 bar	m	959.900	"
54	Ống nhựa D315 x 18,7mm áp lực 10 bar	m	1.181.200	"
55	Ống nhựa D335 x 16,9mm áp lực 8 bar	m	1.218.700	"
56	Ống nhựa D335 x 21,1mm áp lực 10 bar	m	1.503.200	"
57	Ống nhựa D400 x 19,1mm áp lực 8 bar	m	1.554.100	"
58	Ống nhựa D400 x 23,7mm áp lực 10 bar	m	1.899.900	"
59	Ống nhựa D450 x 21,5mm áp lực 8 bar	m	1.965.400	"
60	Ống nhựa D450 x 26,7mm áp lực 10 bar	m	2.407.100	"
61	Ống nhựa D500 x 23,9mm áp lực 8 bar	m	2.425.000	"
62	Ống nhựa D500 x 29,7mm áp lực 10 bar	m	2.974.000	"
	Ống nhựa HDPE 100 độ nhất T/C ISO 4427:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D20x2,0mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	8.100	"
2	Ống nhựa D25x3,0 mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	14.900	"
3	Ống nhựa D32x3,0mm Độ nhất áp lực 16 bar	m	19.600	"
4	Ống nhựa D32x3,6mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	23.000	"
5	Ống nhựa D40x3,7mm Độ nhất áp lực 16 bar	m	30.300	"
6	Ống nhựa D40x4,5mm Độ nhất áp lực 20 bar	m	35.900	"
7	Ống nhựa D50x3,0mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	32.100	"
8	Ống nhựa D50x3,7mm Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	38.600	"
9	Ống nhựa D63x3,8mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	51.200	"
10	Ống nhựa D63x4,7mm Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	61.500	"
11	Ống nhựa D75x4,5mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	71.400	"
12	Ống nhựa D75x5,6mm Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	87.200	"
13	Ống nhựa D90x4,3mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	83.300	"
14	Ống nhựa D90x6,5,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	102.800	"
15	Ống nhựa D110x5,3mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	125.000	"
16	Ống nhựa D110x6,6mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	152.800	"
17	Ống nhựa D125x6 mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	159.800	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
18	Ống nhựa D125x7,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	194.900	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
19	Ống nhựa D140x6,7mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	200.000	"
20	Ống nhựa D140x8,3mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	244.700	"
21	Ống nhựa D160x7,7mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	262.200	"
22	Ống nhựa D160x9,5mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	319.400	"
23	Ống nhựa D180x8,6mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	329.600	"
24	Ống nhựa D180x10,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	404.000	"
25	Ống nhựa D200x9,6mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	408.300	"
26	Ống nhựa D200x11,9mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	498.400	"
27	Ống nhựa D225x10,8mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	516.000	"
28	Ống nhựa D225x13,4mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	628.800	"
29	Ống nhựa D250x11,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	631.500	"
30	Ống nhựa D250x14,8mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	774.800	"
31	Ống nhựa D280x13,4mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	797.100	"
32	Ống nhựa D280x16,6mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	968.200	"
33	Ống nhựa D315x15,0mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	1.001.700	"
34	Ống nhựa D315x18,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	1.232.600	"
35	Ống nhựa D355x16,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	1.271.800	"
36	Ống nhựa D355x21,1mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	1.568.600	"
37	Ống nhựa D400x19,1mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	1.621.700	"
38	Ống nhựa D400x23,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	1.982.600	"
39	Ống nhựa D450x21,5mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	2.050.800	"
40	Ống nhựa D450x26,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	2.511.900	"
41	Ống nhựa D500x23,9mm Độ nhất áp lực 8 bar	m	2.617.600	"
42	Ống nhựa D500x29,7mm Độ nhất áp lực 10 bar	m	3.210.600	"
	Ống nhựa độ nhất uPVC-PRICE LIST OF uPVC PIPE			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
43	Ống nhựa D21 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 22 bar	m	11.000	"
44	Ống nhựa D27 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 22 bar	m	13.700	"
45	Ống nhựa D34 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 18 bar	m	17.900	"
46	Ống nhựa D42 x3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	27.000	"
47	Ống nhựa D49 x3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	29.500	"
48	Ống nhựa D50x2,4 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	21.900	"
49	Ống nhựa D60 x2,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	26.800	"
50	Ống nhựa D60 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 11 bar	m	31.200	"
51	Ống nhựa D60 x4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	41.300	"
52	Ống nhựa D60 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 16 bar	m	48.600	"
53	Ống nhựa D63 x1,9 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	24.800	"
54	Ống nhựa D63 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	37.800	"
55	Ống nhựa D73 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	40.700	"
56	Ống nhựa D75 x2,2 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	34.500	"
57	Ống nhựa D75 x3,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	54.100	"
58	Ống nhựa D76 x 3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	41.000	"
59	Ống nhựa D76 x4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	69.300	"
60	Ống nhựa D89 x5,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	96.000	"
61	Ống nhựa D90 x2,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	38.400	"
62	Ống nhựa D90 x2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	50.200	"
63	Ống nhựa D90 x3,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	48.800	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
64	Ống nhựa D90 x 3,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	57.500	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
65	Ống nhựa D90 x 4,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	63.200	"
66	Ống nhựa D90 x 4,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	77.400	"
67	Ống nhựa D90 x 5,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	93.900	"
68	Ống nhựa D110 x 2,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	60.100	"
69	Ống nhựa D110 x 3,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	72.100	"
70	Ống nhựa D110 x 4,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	92.100	"
71	Ống nhựa D110 x 5,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	114.700	"
72	Ống nhựa D110 x 6,6 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	141.100	"
73	Ống nhựa D114 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	70.600	"
74	Ống nhựa D114 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	103.700	"
75	Ống nhựa D114 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	152.200	"
76	Ống nhựa D121 x 6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	149.900	"
77	Ống nhựa D140 x 3,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	92.000	"
78	Ống nhựa D140 x 4,1 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	116.300	"
79	Ống nhựa D140 x 5,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	141.100	"
80	Ống nhựa D140 x 6,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	183.100	"
81	Ống nhựa D140 x 7,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	208.200	"
82	Ống nhựa D160 x 4,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	129.000	"
83	Ống nhựa D160 x 4,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	151.100	"
84	Ống nhựa D160 x 6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	194.800	"
85	Ống nhựa D160 x 7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	240.000	"
86	Ống nhựa D160 x 9,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 12,5 bar	m	292.000	"
87	Ống nhựa D168 x 4,5 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	135.800	"
88	Ống nhựa D168 x 7,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	218.500	"
89	Ống nhựa D168 x 9,0 (dài 4m) Độ nhất áp lực 12 bar	m	305.500	"
90	Ống nhựa D200 x 5,9 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	235.300	"
91	Ống nhựa D200 x 7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 8 bar	m	303.500	"
92	Ống nhựa D220 x 6,6 (dài 4m) Độ nhất áp lực 6 bar	m	270.200	"
93	Ống nhựa D220 x 8,7 (dài 4m) Độ nhất áp lực 9 bar	m	352.600	"
94	Ống nhựa D222 x 9,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 10 bar	m	404.400	"
95	Ống nhựa D225 x 5,5 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	245.500	"
96	Ống nhựa D250 x 6,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	310.000	"
97	Ống nhựa D280 x 6,9 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	386.100	"
98	Ống nhựa D315 x 7,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	465.700	"
99	Ống nhựa D355 x 8,7 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	625.200	"
100	Ống nhựa D400 x 9,8 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	777.500	"
101	Ống nhựa D450 x 11,0 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	1.011.900	"
102	Ống nhựa D500 x 12,3 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	1.257.000	"
103	Ống nhựa D560 x 17,2 (dài 6m) Độ nhất áp lực 6,3 bar	m	1.963.600	"
104	Ống nhựa D630 x 18,4 (dài 6m) Độ nhất áp lực 5 bar	m	2.362.000	"
	Phụ tùng nhựa uPVC độ nhất theo tiêu chuẩn ASTM hệ INCH			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Co nhựa 90 D21 Độ nhất loại dày	cái	2.100	"
2	Co nhựa 90 D27 Độ nhất loại dày	cái	3.400	"
3	Co nhựa 90 D34 Độ nhất loại dày	cái	4.800	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
4	Co nhựa 90 D42 Đệ nhất loại dày	cái	7.300	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
5	Co nhựa 90 D49 Đệ nhất loại dày	cái	11.300	"
6	Co nhựa 90 D60 Đệ nhất Loại dày	cái	18.100	"
7	Co nhựa 90 D76 Đệ nhất Loại dày	cái	35.000	"
8	Co nhựa 90 D90 Đệ nhất Loại dày	cái	45.100	"
9	Co nhựa 90 D114 Đệ nhất Loại dày	cái	104.000	"
10	Co nhựa 90 D168 Đệ nhất Loại dày	cái	341.500	"
11	Co nhựa 90 D220 Đệ nhất Loại dày	cái	584.500	"
12	Co nhựa 45 D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.900	"
13	Co nhựa 45 D27 Đệ nhất loại dày	cái	2.800	"
14	Co nhựa 45 D34 Đệ nhất loại dày	cái	4.500	"
15	Co nhựa 45 D42 Đệ nhất loại dày	cái	6.200	"
16	Co nhựa 45 D49 Đệ nhất loại dày	cái	9.600	"
17	Co nhựa 45 D60 Đệ nhất loại dày	cái	14.700	"
18	Co nhựa 45 D76 Đệ nhất loại dày	cái	29.900	"
19	Co nhựa 45 D90 Đệ nhất loại dày	cái	33.600	"
20	Co nhựa 45 D114 Đệ nhất loại dày	cái	70.200	"
21	Co nhựa 45 D168 Đệ nhất loại dày	cái	280.800	"
22	Nối nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.600	"
23	Nối nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	2.200	"
24	Nối nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	3.700	"
25	Nối nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	5.000	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
26	Nối nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	7.900	"
27	Nối nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	12.200	"
28	Nối nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	24.200	"
29	Nối nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	24.800	"
30	Nối nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	52.400	"
31	Nối nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	203.500	"
32	Nối nhựa D220 Đệ nhất loại dày	cái	445.500	"
33	Nối giảm D27x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	2.000	"
34	Nối giảm D34 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	2.600	"
35	Nối giảm D34 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	3.000	"
36	Nối giảm D42 x21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	3.800	"
37	Nối giảm D42 x27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	4.000	"
38	Nối giảm D42 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	4.600	"
39	Nối giảm D49 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	5.700	"
40	Nối giảm D49 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	5.600	"
41	Nối giảm D49 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	6.300	"
42	Nối giảm D49 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	6.700	"
43	Nối giảm D60 x 21 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	8.000	"
44	Nối giảm D60 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	8.500	"
45	Nối giảm D60 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	9.300	"
46	Nối giảm D60 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	9.700	"
47	Nối giảm D60 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	10.100	"
48	Nối giảm D90 x 27 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	19.900	"
49	Nối giảm D90 x 34 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
50	Nối giảm D90 x 42 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.200	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
51	Nối giảm D90 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.300	"
52	Nối giảm D90 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	20.400	"
53	Nối giảm D114 x 49 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	39.800	"
54	Nối giảm D114 x 60 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	40.100	"
55	Nối giảm D114 x 90 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	44.800	"
56	Nối giảm D168 x 114 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	165.600	"
57	Nối giảm D220 x 168 nhựa Đệ nhất loại dày	cái	445.300	"
58	T nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	3.000	"
59	T nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	4.600	"
60	T nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	7.400	"
61	T nhựa D42 Đệ nhất loại dày	cái	9.800	"
62	T nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	14.500	"
63	T nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	24.700	"
64	T nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	47.000	"
65	T nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	62.200	"
66	T nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	126.900	"
67	T nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	459.100	"
68	Y nhựa D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.900	"
69	Y nhựa D27 Đệ nhất loại dày	cái	3.600	"
70	Y nhựa D34 Đệ nhất loại dày	cái	8.300	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
71	Y nhựa D49 Đệ nhất loại dày	cái	37.800	"
72	Y nhựa D60 Đệ nhất loại dày	cái	50.200	"
73	Y nhựa D76 Đệ nhất loại dày	cái	62.400	"
74	Y nhựa D90 Đệ nhất loại dày	cái	97.300	"
75	Y nhựa D114 Đệ nhất loại dày	cái	161.000	"
76	Y nhựa D168 Đệ nhất loại dày	cái	470.200	"
77	Nắp bịt D21 Đệ nhất loại dày	cái	1.200	"
78	Nắp bịt D27 Đệ nhất loại dày	cái	1.400	"
79	Nắp bịt D34 Đệ nhất loại dày	cái	2.600	"
80	Nắp bịt D42 Đệ nhất loại dày	cái	3.400	"
81	Nắp bịt D49 Đệ nhất loại dày	cái	5.100	"
82	Nắp bịt D60 Đệ nhất loại dày	cái	8.700	"
83	Nắp bịt D76 Đệ nhất loại dày	cái	16.900	"
84	Nắp bịt D90 Đệ nhất loại dày	cái	20.400	"
85	Nắp bịt D114 Đệ nhất loại dày	cái	43.600	"
86	Nắp bịt D168 Đệ nhất loại dày	cái	186.900	"
	Ống nhựa HDPE PE100 Đồng Nai TC ISO: 4427-2:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D25x2,0mm áp lực 12,5 bar	m	9.790	"
2	Ống nhựa D25x2,3mm áp lực 16 bar	m	11.690	"
3	Ống nhựa D32x2,0mm áp lực 10 bar	m	13.140	"
4	Ống nhựa D32x2,4mm áp lực 12,5 bar	m	16.040	"
5	Ống nhựa D40x2,0mm áp lực 10 bar	m	16.590	"
6	Ống nhựa D40x2,4mm áp lực 10 bar	m	20.030	"
7	Ống nhựa D40x3,0mm áp lực 12,5 bar	m	24.200	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
8	Ống nhựa D50x2,4mm áp lực 10 bar	m	25.740	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
9	Ống nhựa D50x3,0mm áp lực 10 bar	m	30.730	"
10	Ống nhựa D50x3,7mm áp lực 12,5 bar	m	36.980	"
11	Ống nhựa D63x3,0mm áp lực 10 bar	m	39.970	"
12	Ống nhựa D63x3,8mm áp lực 10 bar	m	49.130	"
13	Ống nhựa D63x4,7mm áp lực 12,5 bar	m	59.550	"
14	Ống nhựa D75x3,6mm áp lực 10 bar	m	56.830	"
15	Ống nhựa D75x4,5mm áp lực 10 bar	m	70.060	"
16	Ống nhựa D75x5,6mm áp lực 12,5 bar	m	84.470	"
17	Ống nhựa D90x4,3mm áp lực 8 bar	m	89.730	"
18	Ống nhựa D90x5,4mm áp lực 10 bar	m	99.430	"
19	Ống nhựa D90x6,7mm áp lực 12,5 bar	m	120.180	"
20	Ống nhựa D110x5,3mm áp lực 8 bar	m	120.460	"
21	Ống nhựa D110x6,6mm áp lực 10 bar	m	150.460	"
22	Ống nhựa D110x8,1mm áp lực 12,5 bar	m	180.000	"
23	Ống nhựa D125x6,0mm áp lực 8 bar	m	155.530	"
24	Ống nhựa D125x7,4mm áp lực 10 bar	m	190.150	"
25	Ống nhựa D125x9,2mm áp lực 12,5 bar	m	231.760	"
26	Ống nhựa D140x8,3mm áp lực 10 bar	m	237.380	"
27	Ống nhựa D140x10,3mm áp lực 12,5 bar	m	287.500	"
28	Ống nhựa D160x9,5mm áp lực 10 bar	m	311.970	"
29	Ống nhựa D180x13,3mm áp lực 12,5 bar	m	487.290	"
30	Ống nhựa D200x14,7mm áp lực 12,5 bar	m	586.050	"
	Ống nhựa HDPE PE100 Đồng Nai TC ISO: 4427-2:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống nhựa D25x2,0mm áp lực 12,5 bar	m	9.790	"
2	Ống nhựa D25x2,3mm áp lực 16 bar	m	11.690	"
3	Ống nhựa D32x2,0mm áp lực 10 bar	m	13.140	"
4	Ống nhựa D32x2,4mm áp lực 12,5 bar	m	16.040	"
5	Ống nhựa D40x2,0mm áp lực 10 bar	m	16.590	"
6	Ống nhựa D40x2,4mm áp lực 10 bar	m	20.030	"
7	Ống nhựa D40x3,0mm áp lực 12,5 bar	m	24.200	"
8	Ống nhựa D50x2,4mm áp lực 10 bar	m	25.740	"
9	Ống nhựa D50x3,0mm áp lực 10 bar	m	30.730	"
10	Ống nhựa D50x3,7mm áp lực 12,5 bar	m	36.980	"
11	Ống nhựa D63x3,0mm áp lực 10 bar	m	39.970	"
12	Ống nhựa D63x3,8mm áp lực 10 bar	m	49.130	"
13	Ống nhựa D63x4,7mm áp lực 12,5 bar	m	59.550	"
14	Ống nhựa D75x3,6mm áp lực 10 bar	m	56.830	"
15	Ống nhựa D75x4,5mm áp lực 10 bar	m	70.060	"
16	Ống nhựa D75x5,6mm áp lực 12,5 bar	m	84.470	"
17	Ống nhựa D90x4,3mm áp lực 8 bar	m	89.730	"
18	Ống nhựa D90x5,4mm áp lực 10 bar	m	99.430	"
19	Ống nhựa D90x6,7mm áp lực 12,5 bar	m	120.180	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
20	Ống nhựa D110x5,3mm áp lực 8 bar	m	120.460	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
21	Ống nhựa D110x6,6mm áp lực 10 bar	m	150.460	"
22	Ống nhựa D110x8,1mm áp lực 12,5 bar	m	180.000	"
23	Ống nhựa D125x6,0mm áp lực 8 bar	m	155.530	"
24	Ống nhựa D125x7,4mm áp lực 10 bar	m	190.150	"
25	Ống nhựa D125x9,2mm áp lực 12,5 bar	m	231.760	"
26	Ống nhựa D140x8,3mm áp lực 10 bar	m	237.380	"
27	Ống nhựa D140x10,3mm áp lực 12,5 bar	m	287.500	"
28	Ống nhựa D160x9,5mm áp lực 10 bar	m	311.970	"
29	Ống nhựa D180x13,3mm áp lực 12,5 bar	m	487.290	"
30	Ống nhựa D200x14,7mm áp lực 12,5 bar	m	586.050	"
	Ống nhựa uPVC Tiên Phong T/C ISO 1452-2:2009 HỆ MET (ISO)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	Ống u.PVC Ø 21 ISO dày 1.6mm PN16	m	8.636	"
2	Ống u.PVC Ø 27 ISO dày 2.0mm PN16	m	10.909	"
3	Ống u.PVC Ø 34 ISO dày 2.0mm PN12.5	m	15.091	"
4	Ống u.PVC Ø 42 ISO dày 2.0mm PN10	m	19.273	"
5	Ống u.PVC Ø 48 ISO dày 2.3mm PN10	m	23.273	"
6	Ống u.PVC Ø 60 ISO dày 2.3mm PN8	m	33.273	"
7	Ống u.PVC Ø 75 ISO dày 3.6mm PN10	m	58.545	"
8	Ống u.PVC Ø 90 ISO dày 4.3mm PN10	m	84.455	"
9	Ống u.PVC Ø 110 ISO dày 5.3mm PN10	m	127.455	"
10	Ống u.PVC Ø 125 ISO dày 6.0mm PN10	m	156.273	"
11	Ống u.PVC Ø 140 ISO dày 4.1mm PN6	m	121.636	"
12	Ống u.PVC Ø 160 ISO dày 6.2mm PN8	m	203.727	"
13	Ống u.PVC Ø 180 ISO dày 6.9mm PN8	m	254.273	"
14	Ống u.PVC Ø 200 ISO dày 7.7mm PN8	m	315.455	"
15	Ống u.PVC Ø 225 ISO dày 8.6mm PN8	m	398.818	"
16	Ống u.PVC Ø 250 ISO dày 9.6mm PN8	m	514.000	"
17	Ống u.PVC Ø 280 ISO dày 10.7mm PN8	m	613.455	"
18	Ống u.PVC Ø 315 ISO dày 12.1mm PN8	m	766.636	"
	Phụ kiện Hố ga PVC			"
19	Hố ga 2 nhánh lệch tâm HSE 114x114-225	Cái	612.727	"
20	Hố ga 2 nhánh đứng DR 110-150	Cái	199.182	"
21	Nắp hố ga composite DN225 chịu tải 1,5 tấn	Cái	1.018.182	"
22	Hố ga 2 nhánh ngang thẳng SE 110-225	Cái	612.727	"
23	Hố ga 2 nhánh ngang thẳng ST160-200	Cái	677.273	"
	Ống nhựa HDPE -PE 100Tiên Phong T/C ISO 4427:2007			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
1	20x2.3mm (20 Bar)	m	9.091	"
2	25x3.0mm (20 Bar)	m	13.727	"
3	32x2.0mm (10 Bar)	m	13.182	"
4	32x2.4mm (12.5 Bar)	m	16.091	"
5	40x2.4mm (10 Bar)	m	20.091	"
6	40x3.0mm (12.5 Bar)	m	24.273	"
7	50x3.0mm (10 Bar)	m	30.818	"
8	50x3.7mm (12.5 Bar)	m	37.091	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
9	63x3.8mm (10 Bar)	m	49.273	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
10	63x4.7mm (12.5 Bar)	m	59.727	"
11	75x3.6mm (8 Bar)	m	57.000	"
12	75x4.5mm (10 Bar)	m	70.273	"
13	90x4.3mm (8 Bar)	m	90.000	"
14	90x5.4mm (10 Bar)	m	99.727	"
15	110x5.3mm (8 Bar)	m	120.818	"
16	110x6.6mm (10 Bar)	m	151.091	"
17	125x6.0mm (8 Bar)	m	156.000	"
18	125x7.4mm (10 Bar)	m	190.272	"
19	140x6.7mm (8 Bar)	m	194.273	"
20	140x8.3mm (10 Bar)	m	238.091	"
21	160x7.7mm (8 Bar)	m	255.091	"
22	160x9.5mm (10 Bar)	m	312.909	"
23	180x8.6mm (8 Bar)	m	321.182	"
24	180x10.7mm (10 Bar)	m	393.909	"
25	200x9.6mm (8 Bar)	m	400.091	"
26	200x11.9mm (10 Bar)	m	493.636	"
27	225x10.8mm (8 Bar)	m	503.818	"
28	225x13.4mm (10 Bar)	m	606.727	"
29	250x11.9mm (8 Bar)	m	614.818	"
30	250x14.8mm (10 Bar)	m	751.727	"
31	280x13.4mm (8 Bar)	m	784.273	"
32	280x16.6mm (10 Bar)	m	936.636	"
33	315x15mm (8 Bar)	m	982.455	"
34	315x18.7mm (10 Bar)	m	1.192.727	"
35	355x13.6mm (6 Bar)	m	1.002.273	"
36	355x16.9mm (8 Bar)	m	1.235.455	"
37	400x15.3mm (6 Bar)	m	1.264.455	"
38	400x19.1mm (8 Bar)	m	1.584.364	"
39	450x17.2mm (6 Bar)	m	1.615.909	"
40	450x21.5mm (8 Bar)	m	1.988.727	"
41	500x23.9mm (8 Bar)	m	2.467.091	"
	Ống nhựa luồn dây điện (chiều dài cây 2.92 mét)			"
42	Ống luồn dây điện DN16x1.2mm	Cây	16.364	"
43	Ống luồn dây điện DN16x1.4mm	Cây	18.636	"
44	Ống luồn dây điện DN16x1.8mm	Cây	23.182	"
45	Ống luồn dây điện DN20x1.4mm	Cây	23.182	"
46	Ống luồn dây điện DN20x1.6mm	Cây	26.364	"
47	Ống luồn dây điện DN20x2.0mm	Cây	33.182	"
48	Ống luồn dây điện DN25x1.5mm	Cây	31.636	"
49	Ống luồn dây điện DN25x1.8mm	Cây	36.364	"
50	Ống luồn dây điện DN25x2.0mm	Cây	48.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
51	Ống luồn dây điện DN32x1.8mm	Cây	63.636	Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
52	Ống luồn dây điện DN32x2.1mm	Cây	73.182	"
53	Ống luồn dây điện DN32x2.5mm	Cây	102.727	"
54	Ống luồn dây điện DN40x2.3mm	Cây	100.909	"
55	Ống luồn dây điện DN40x2.6mm	Cây	130.000	"
56	Ống luồn dây điện DN50x2.8mm	Cây	134.545	"
57	Ống luồn dây điện DN50x3.2mm	Cây	162.727	"
	Ống HDPE gân xoắn luồn dây điện (Đường kính ngoài / đường kính trong)			Trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai
58	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN30 (40/30)	m	14.900	"
59	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN40 (53.5/40)	m	21.400	"
60	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN50 (65/50)	m	29.300	"
61	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN65 (85/65)	m	42.500	"
62	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN85 (105/85)	m	55.300	"
63	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN100 (130/100)	m	78.100	"
64	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN125 (160/125)	m	121.400	"
65	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN150 (188/50)	m	165.800	"
66	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN175 (230/175)	m	247.200	"
67	Ống gân xoắn luồn điện HDPE DN200 (260/200)	m	295.500	"
	2. THI XÃ AN KHÊ			
1	Bột đá	m ³	136.364	Tại mỏ đá Thu Uyên, xã Thành An, TX. An Khê
2	Đá 0,5	m ³	213.182	"
3	Đá 1x2	m ³	263.182	"
4	Đá 2x4	m ³	243.182	"
5	Đá 4x6	m ³	218.182	"
6	Cấp phối đá dăm	m ³	207.273	"
7	Đá hộc (đá loka)	m ³	217.273	"
8	Bột đá	m ³	135.000	Tại mỏ đá Gia Hải, phường Ngô Mỹ, TX. An Khê
9	Đá 1x2	m ³	275.000	"
10	Đá 2x4	m ³	255.000	"
11	Đá 4x6	m ³	230.000	"
12	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m ³	240.000	"
13	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m ³	220.000	"
14	Đá hộc (đá loka)	m ³	190.000	"
15	Gạch men lát nền Prime 600x600	m ²	163.636	Tại thị xã An Khê
16	Gạch men lát nền Prime 800x800	m ²	245.455	"
	Gạch bê tông - Công ty TNHH MTV Tài Thịnh Phát			

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
17	Gạch bê tông 6 lỗ 85x130x200mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	2.700	Tại Cty TNHH MTV Tài Thịnh Phát, phường An Bình, thị xã An Khê
18	Gạch bê tông 6 lỗ 190x125x95mm trọng lượng 3,4kg/viên	viên	2.500	"
19	Gạch bê tông 4 lỗ 190x90x90mm trọng lượng 2,4kg/viên	viên	2.100	"
20	Gạch bê tông 2 lỗ 200x90x60mm trọng lượng 1,9kg/viên	viên	1.800	"
21	Gạch bê tông đặc 350x200x150mm trọng lượng 21kg/viên	viên	11.600	"
22	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè màu đỏ 30x30x5cm	m ²	120.000	"
23	Gạch Blook bê tông lát vỉa hè màu vàng 30x30x5cm	m ²	125.000	"
24	Kính trắng 5 ly	m ²	130.000	Tại thị xã An Khê
25	Kính trắng 8 ly	m ²	260.000	"
26	Kính trắng 10 ly	m ²	360.000	"
27	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.370	Tại thị xã An Khê
28	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.550	"
29	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.370	"
30	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.370	"
31	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.270	"
32	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.230	"
33	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	13.960	"
34	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.640	"
35	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.470	"
36	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	17.728	"
37	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	17.728	"
38	Thép tấm các loại	kg	18.122	"
39	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.540	Tại thị xã An Khê
40	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.527	"
41	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.560	"
42	Xi măng Hoàng thạch PCB 40	kg	1.720	"
43	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB 40	kg	1.640	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
44	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
45	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
46	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
47	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
48	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
49	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
50	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
51	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
52	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
53	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị xã An Khê
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
54	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
55	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
56	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	3. HUYỀN ĐAK PƠ			
1	Đá 0,5x1	m ³	230.000	Tại mỏ đá. xã An Thành, huyện Đak Pơ
2	Đá 1x2	m ³	280.000	"
3	Đá 2x4	m ³	260.000	"
4	Đá 4x6	m ³	234.545	"
5	Bột đá	m ³	160.000	"
6	Đá học	m ³	210.000	"
7	Cấp phối đá dăm phối Dmax 25	m ³	240.000	"
8	Cấp phối đá dăm phối Dmax 37,5	m ³	220.000	"
9	Gạch 6 lỗ tròn 85x130x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.000	Tại nhà máy gạch Tuy nen An Cư, Đak Pơ
10	Gạch đặc 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	1.300	"
11	Gạch cù 2 lỗ 50x90x200 Tuynel An Cư, Đak Pơ	viên	850	"
12	Xi măng ViCem Hoàng Mai PCB 40	kg	1.509	Tại thị trấn Đak Pơ
13	Xi măng Vi sai PCB 40	kg	1.455	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại nhà máy tôn Thiện Đạt, thị trấn Đak Pơ
14	100x50x 2,0 (3,2 kg/m)	m	70.909	"
15	125x50x 2,0 (3,6 kg/m)	m	76.364	"
	Tole mạ màu (Việt nhật)			"
16	4 dem 0 (3,5 kg/m)	m ²	96.360	"
17	4 dem 5 (3,9kg/m)	m ²	105.450	"
	Tole mạ màu đóng trần khổ rộng 1,12m			"
18	2 dem 5 (2,08 kg/m)	m ²	74.545	"
	4. HUYỀN K'BANG			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	200.000	Tại mỏ cát Cty TNHH Thảo Nguyên Xanh Kbang, xã Đông, huyện Kbang
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	227.273	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
3	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	227.273	Tại mỏ cát Cty TNHH Thảo Nguyên Xanh Kbang, xã Krong, huyện Kbang
4	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	272.727	"
5	Đá cấp phối Dmax25	m ³	245.455	Tại mỏ đá Cty TNHH MTV Tân tiến, thị trấn K'Bang
6	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	227.273	"
7	Đá 0,5x1	m ³	263.636	Tại mỏ đá DNTN Lý Kinh, thị trấn K'Bang
8	Đá 1x2	m ³	309.091	"
9	Đá 2x4	m ³	272.727	"
10	Đá 4x6	m ³	263.636	"
11	Đá hộc	m ³	227.273	"
12	Bột đá	m ³	154.545	"
13	Đá chẻ	viên	4.273	"
14	Gạch bê tông 4 lỗ 240x90x150mm trọng lượng 5,8kg/viên	viên	3.091	Tại Cty. TNHH- MTV XD TM Trường Thọ, tổ 12, thị trấn Kbang
15	Xi măng Hoàng thạch PCB 40	kg	1.700	Tại thị trấn K'Bang
16	Xi măng PomiHoa PCB 40	kg	1.646	"
17	Xi măng vicen Hoàng Mai PCB 40	kg	1.695	"
	Sơn SPEC các loại			Tại thị trấn K'Bang
18	Bột trét trong nhà Spec filler Int	kg	5.500	"
19	Bột trét ngoài nhà Spec filler Ext	kg	7.200	"
20	Sơn lót chống kiềm ngoài trời Spec Alkali	kg	87.200	"
21	Sơn nội thất kinh tế Spec Helo Fast Int	kg	54.100	"
22	Sơn ngoại thất kinh tế Spec Helo All Exterior	kg	95.000	"
23	Sơn chống thấm pha xi măng Super fixx	kg	86.500	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn K'Bang
24	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
25	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
26	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
27	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
28	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
29	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
30	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
31	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
32	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
33	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn K'Bang
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
34	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
35	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
36	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	<u>5. HUYỀN KÔNG CHRO</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	245.454	Tại mỏ cát Công ty TNHH Trọng Nguyên, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	318.182	"
3	Đá 1x2	m ³	300.000	Tại mỏ đá Cty Trung Kiên, xã Yang Trung, huyện KôngChro
4	Đá 2x4	m ³	281.000	"
5	Đá 4x6	m ³	263.636	"
6	Đá hộc	m ³	227.273	"
7	Đá cấp phối Dmax25	m ³	254.545	"
8	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	245.455	"
9	Bột đá	m ³	227.273	"
10	Đá 1x2	m ³	295.000	Tại mỏ đá Cty cổ phần đá Kông Yang, xã Kông Yang, huyện KôngChro
11	Đá 2x4	m ³	280.000	"
12	Đá 4x6	m ³	265.000	"
13	Đá cấp phối Dmax25	m ³	236.364	"
14	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	236.364	"
15	Đá chẻ	Viên	3.200	"
16	Xi măng Đồng Lâm PCB 40	kg	1.550	Tại thị trấn Kông Chro
17	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.640	"
18	Xi măng Xuân Thành PCB 40	kg	1.550	"
19	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.640	"
	Tole mạ màu khổ rộng 1,2m			Tại thị trấn Kông Chro
20	4 dem 0 (3,52 kg/m)	m ²	101.000	"
21	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	110.000	"
	Tole mạ màu đóng trần khổ rộng 1,2m			"
22	2 dem 5 (2,08 kg/m)	m ²	74.000	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			"
23	100x50x 2,0 (3,2 kg/m)	m	71.000	"
24	125x50x 2,0 (3,2 kg/m)	m	79.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
25	150x50x 2,0 (3,2 kg/m)	m	87.000	Tại thị trấn Kông Chro
	Thép hộp mạ kẽm hoa sen			"
26	Thép hộp 12x12x0,8 mm	m	7.200	"
27	Thép hộp 30x30x1,2 mm	m	23.666	"
28	Thép hộp 30x60x1,2 mm	m	35.333	"
29	Thép hộp 40x80x1,4 mm	m	55.000	"
30	Thép hộp 50x100x1,4 mm	m	68.499	"
	6. HUYỀN MANG YANG			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	150.000	Tại mỏ xã Ayun, xã Đăk Jơ ta huyện Mang Yang
2	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	150.000	Tại mỏ cát An Nhiên, xã Lơ Pang huyện Mang Yang
3	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	170.000	
4	Đá 1x2	m ³	330.000	Tại mỏ đá Xuân Hương, xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang
5	Đá 2x4	m ³	310.000	"
6	Đá 4x6	m ³	290.000	"
7	Đá hộc	m ³	240.000	"
8	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	330.000	"
9	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.418	Tại thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
	Sơn công ty công nghệ TACATA			"
10	Sơn lót trong nhà mã TA04	kg	69.909	"
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất mã TA06	kg	149.762	"
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất mã TA05	kg	94.773	"
13	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất mã TA03	kg	149.810	"
14	Sơn bóng ngọc trai nội thất mã TA09	kg	141.333	"
15	Sơn mịn ngoại thất cao cấp mã TA11	kg	112.190	"
16	Sơn mịn nội thất cao cấp mã TA10	kg	37.476	"
17	Sơn mịn nội thất cao cấp mã TA12	kg	87.696	"
18	Bột bả ngoại thất	kg	4.000	"
19	Bột bả nội thất	kg	3.600	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang
20	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
21	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Kon Đông, huyện Mang Yang

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
22	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
23	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
24	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
25	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
26	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
27	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
28	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
29	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
30	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
31	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
32	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	7. HUYỀN ĐẮK ĐOA			
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.435	Tại TT. Đắk Đoa
2	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.615	"
3	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.435	"
4	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.435	"
5	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.335	"
6	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.295	"
7	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.025	"
8	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.705	"
9	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.535	"
10	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	17.793	"
11	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	17.793	"
12	Thép tấm các loại	kg	18.187	"
13	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.535	Tại TT. Đắk Đoa
14	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.645	"
15	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.535	"
16	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.542	"
17	Xi măng Hoàng thạch PCB 40	kg	1.600	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đắk Đoa
18	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
19	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
20	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
21	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
22	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Đắk Đoa
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
23	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
24	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
25	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
26	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
27	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
28	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
29	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
30	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	8. HUYỀN CHƯ PRÔNG			
1	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.636	Tại thị trấn Chư PRông
2	Xi măng Pomihua PCB 40	kg	1.600	"
3	Xi măng Hoàng thạch PCB 40	kg	1.591	"
4	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,0kg/viên	viên	2.500	Tại xã Ia Boong, huyện Chư Prông
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Chư PRông
5	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
6	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
7	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
8	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
9	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
10	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
11	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
12	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
13	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
14	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
15	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
16	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
17	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	9. HUYỀN CHƯ SÊ			
1	Xi măng Vi Cem PCB 40	kg	1.800	Tại thị trấn Chư Sê
2	Xi măng Thăng Long PCB 40	kg	1.700	"
3	Xi măng Sông Gianh PCB 40	kg	1.700	Tại thị trấn Chư Sê
	Gạch bê tông - Công ty cổ phần gạch PRIME			Tại nhà máy gạch, xã Ia Pal, huyện Chư Sê
4	Gạch bê tông 6 lỗ 90x140x190 trọng lượng 4,2kg/viên	viên	2.600	"
5	Gạch bê tông 2 lỗ 90x190x390 trọng lượng 9,7kg/viên	viên	5.700	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
6	Gạch bê tông 2 lỗ 190x190x390 trọng lượng 17,1kg/viên	viên	10.500	"
7	Gạch bê tông 2 lỗ 90x140x190 trọng lượng 3,0kg/viên	viên	2.200	"
8	Gạch bê tông 2 lỗ 85x130x200 trọng lượng 3,8kg/viên	viên	2.400	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại thị trấn Chư Sê
9	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
10	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
11	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
12	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
13	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
14	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
15	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
16	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
17	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
18	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
19	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
20	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
21	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	10. HUYỀN CHƯ PỨ			
1	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	240.000	Tại mỏ đá Cty Trang Đức, xã Ia Hrú, huyện Chư Pứ
2	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m ³	230.000	"
3	Đá 0,5x 1	m ³	225.000	"
4	Đá 1x2	m ³	270.000	"
5	Đá 2x4	m ³	235.000	"
6	Đá 4x6	m ³	215.000	"
7	Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	240.000	Tại mỏ đá Cty Loan Duy Nhất, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pứ
8	Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m ³	230.000	"
9	Đá 1x2	m ³	270.000	"
10	Đá 2x4	m ³	235.000	"
11	Đá 4x6	m ³	215.000	"
12	Xi măng Công thanh PCB 40	kg	1.640	Tại thị trấn Nhơn Hòa
13	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.800	"
	Tole mạ màu			Tại thị trấn Nhơn Hòa
14	3 dem 0 (2,61 kg/m)	m ²	70.000	"
15	4 dem 0 (3,53kg/m)	m ²	92.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
16	4 dem 5 (4,0 kg/m)	m ²	110.000	"
	Thép xà gỗ C mạ kẽm			"
17	100x50x 1,8 (3,2 kg/m)	m	65.000	"
18	100x50x 2,0 (3,6 kg/m)	m	75.000	"
	11. HUYỀN CHƯ PÁH			
1	Xi măng Hoàng Mai PCB 40	kg	1.650	Tại TT Phú Hòa, huyện Chư Păh
2	Xi măng Sông Gianh PCB 40	kg	1.750	Tại Cty CP Xi măng Sông Đà Ya ly, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh
3	Xi măng Adamax PCB 40	kg	1.650	"
	Thép xà gỗ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trần Phú Hòa, huyện Chư Păh
4	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
5	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
6	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
7	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
8	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
9	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
10	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
11	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trần Phú Hòa, huyện Chư Păh
12	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
13	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
14	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
15	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
16	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	Thép hộp mạ kẽm hoa sen			"
17	Thép hộp 30x30x1,2 mm	m	21.000	"
18	Thép hộp 30x60x1,2 mm	m	32.000	"
19	Thép hộp 40x80x1,4 mm	m	49.833	"
20	Thép hộp 50x100x1,4 mm	m	62.667	"
21	Thép hộp 60x120x1,8 mm	m	526.364	"
	12. HUYỀN IA GRAI			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	210.000	Tại mỏ cát xã Ia Khai, huyện Ia Grai của DNTN Hữu Phước
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	240.000	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai
3	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
4	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
5	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
6	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
7	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
8	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
9	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
10	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
11	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
12	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
13	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
14	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
15	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	Thép hộp mạ kẽm hoa sen			"
16	Thép hộp 30x30x1,2 mm	m	21.000	"
17	Thép hộp 30x60x1,2 mm	m	32.000	"
18	Thép hộp 40x80x1,4 mm	m	49.833	"
19	Thép hộp 50x100x1,4 mm	m	62.667	"
20	Thép hộp 60x120x1,8 mm	m	526.364	"
	<u>13. HUYỆN ĐỨC CƠ</u>			
1	Đá cấp phối	m ³	236.364	Tại mỏ đá xã Ia Nan, huyện Đức Cơ
2	Đá 0,5	m ³	263.636	"
3	Đá 1x2	m ³	300.000	"
4	Đá 2x4	m ³	290.909	"
5	Đá 4x6	m ³	263.636	"
6	Bột đá	m ³	227.273	"
7	Đá hộc	m ³	227.273	"
8	Gạch lát nền PRIME loại 400x400	m ²	95.000	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
9	Gạch lát nền PRIME loại 500x500	m ²	105.000	"
10	Gạch lát nền PRIME loại 600x600	m ²	160.000	"
11	Xi măng Hà Tiên PCB 40	kg	1.650	"
12	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.620	"
13	Xi măng Hạ Long PCB 40	kg	1.600	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
14	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.760	"
15	Xi măng Long Sơn PCB 40	kg	1.600	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Thép hộp mạ kẽm			"
16	Thép hộp 25x25x1,2 mm	m	15.152	Tại TT Chư Ty, huyện Đức Cơ
17	Thép hộp 30x30x1,2 mm	m	18.182	"
18	Thép hộp 30x60x1,2 mm	m	28.030	"
19	Thép hộp 40x80x1,4 mm	m	45.455	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			"
20	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
21	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
22	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
23	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
24	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
25	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
26	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
27	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
28	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
29	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
30	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
31	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
32	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	14. HUYỆN IAPA			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	90.909	Tại mỏ cát xã Ia Trốk, huyện Ia Pa
2	Cát tô	m ³	227.273	"
	15. THI XÃ AYUN PA			
1	Gạch 6 lỗ 85x130x200 Tuynel AYun Pa	viên	1.200	Tại nhà máy gạch Cty TNHH MTV Hoàng Khánh, xã Ia sao, thị xã AYun Pa
2	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	1.150	Tại nhà máy gạch Cty cổ phần Phú Bồn, xã Ia sao, thị xã AYun Pa
3	Gạch thẻ 2 lỗ 50x90x200 Tuynel	viên	850	"
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.530	Tại thị xã AYun Pa
5	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.710	"
6	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.530	"
7	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.530	Tại thị xã AYun Pa
8	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.430	"
9	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.390	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
10	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.120	"
11	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.800	"
12	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.630	"
13	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	17.888	"
14	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	17.888	"
15	Thép tấm các loại	kg	18.282	"
16	Xi măng Kai To PCB 40	kg	1.650	Tại thị xã AYun Pa
17	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.550	"
18	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.740	"
19	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.650	"
20	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.580	"
21	Xi măng Long Sơn PCB 40	kg	1.620	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại thị xã AYun Pa
22	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
23	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
24	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
25	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
26	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
27	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
28	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
29	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
30	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
31	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
32	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
33	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
34	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	16 . HUYỆN PHÚ THIÊN			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	150.000	Tại mỏ cát xã Ia Sol và thị trấn Phú thiên huyện Phú Thiên
2	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel	viên	1.150	Tại nhà máy gạch Cty cổ phần Phú Bồn, xã Chư Athai, huyện Phú Thiên
3	Gạch 6 lỗ 90x130x200 Tuynel Phú Thiên	viên	1.200	Tại nhà máy gạch Thái Hoàng, xã Chư A Thai, Huyện Phú Thiên
4	Gạch 2 lỗ 50x90x200 Tuynel Phú Thiên	viên	850	"
5	Xi măng Pômihoa PCB 40	kg	1.600	Tại Thị trấn Phú Thiên
6	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	kg	1.700	"
7	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.550	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại Thị trấn Phú Thiện
8	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"
9	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
10	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
11	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
12	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
13	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
14	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
15	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
16	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
17	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
18	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
19	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
20	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"
	<u>17. HUYỀN KRÔNG PA</u>			
1	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	109.091	Tại mỏ cát xã Ia Rsum, huyện Krông Pa
2	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	127.273	"
3	Cát xây (cát đổ bê tông)	m ³	136.364	Tại mỏ cát xã Chư Gu, huyện Krông Pa
4	Cát mịn (cát tô trát)	m ³	145.455	"
5	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8 Pomina	kg	14.570	Tại thị trấn Phú túc
6	Thép vằn Ø10 Pomina SD390	kg	14.750	"
7	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina SD390	kg	14.570	"
8	Thép vằn Ø10 Pomina SD295	kg	14.570	"
9	Thép vằn Ø12 - Ø32 Pomina CB300V	kg	14.470	"
10	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Hòa Phát	kg	14.430	"
11	Thép vằn Ø 10 Hòa Phát	kg	14.160	"
12	Thép vằn Ø 12 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.840	"
13	Thép tròn trơn Ø 10 - Ø32 Hòa Phát	kg	14.670	"
14	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	17.928	"
15	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	17.928	"
16	Thép tấm các loại	kg	18.322	"
17	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	kg	1.527	Tại thị trấn Phú túc
18	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	kg	1.564	"
19	Xi măng Xuân thành PCB 40	kg	1.560	"
20	Xi măng Vi Sai PCB 40	kg	1.600	"
21	Xi măng Long Sơn PCB 40	kg	1.630	"
	Thép xà gồ C mạ kẽm			Tại hệ thống cửa hàng Hoa Sen thị trấn Phú túc
22	C100x45x2,0 (2,63-3,59 kg/m)	m	59.091	"

TT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC (VNĐ)	GHI CHÚ
23	C100x50x2,0 (2,8-3,74 kg/m)	m	62.727	"
24	C125x50x2,0 (3,19-4,13 kg/m)	m	69.091	"
25	C150x50x2,0 (3,38-4,52 kg/m)	m	76.364	"
26	C200x50x2,0 (4,38-5,3 kg/m)	m	90.000	"
	Tole lạnh mạ màu AZ050 khổ rộng 1,2m			"
27	4 dem 0 (3,49 kg/m)	m ²	90.909	"
28	4 dem 5 (3,96kg/m)	m ²	100.909	"
29	5 dem 0 (4,4 kg/m)	m ²	110.909	"
	Tole lạnh mạ màu đóng trần AZ050 khổ rộng 1,2m			"
30	3 dem 0 (2,51 kg/m)	m ²	71.818	"
31	3 dem 5 (2,98 kg/m)	m ²	81.818	"
	Tole cách nhiệt - lạnh màu AZ50 khổ 1,2m			"
32	4 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	160.000	"
33	4 dem 5 (độ dày xấp 20mm)	m ²	170.000	"
34	5 dem 0 (độ dày xấp 20mm)	m ²	180.000	"